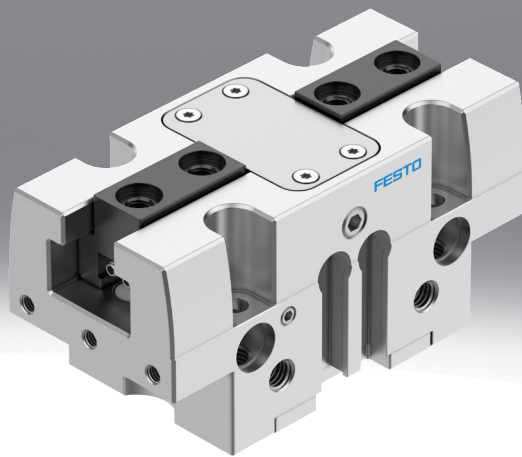


Xylanh kẹp loại song song HPPR

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

[liên kết](#) [hpr](#)

Xy lanh kẹp loại song song khí nén HPRR bền chắc, phù hợp cho các nhiệm vụ đòi hỏi khắt khe, ví dụ trong chế tạo máy nói chung, máy công cụ, cũng như trong sản xuất pin và ngành công nghiệp thực phẩm. Các phiên bản có lực kẹp mạnh, hỗ trợ lò xo hoặc nhiều loại gioăng khác nhau giúp hoàn thiện danh mục sản phẩm.

- Xy lanh kẹp loại song song được tối ưu hóa về không gian, cho lực và mô men lớn
- Thích hợp làm bộ kẹp bên ngoài và bên trong
- Hàm mài cho độ chính xác cao và chịu được các lực tác động và mô men lớn nhất
- Dẫn hướng hàm kẹp được bảo vệ chống bụi bằng khí chắn

Dụng cụ kỹ thuật

[liên kết](#) [engineering tools](#)

Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

Lựa chọn kẹp:

- Công cụ này giúp bạn tìm được dụng cụ kẹp phù hợp bằng cách chỉ cần nhập các thông số chính xác cho ứng dụng của bạn

Biểu đồ

[liên kết](#) [hpr](#)

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Phát hiện vị trí

[A] Cho các công tắc tiệm cận

Với sự trợ giúp của các công tắc tiệm cận, tính năng phát hiện vị trí cho phép truy vấn bất kỳ vị trí nào.

Thiết bị an toàn lực kẹp

[NC] Đóng



Đóng bởi lực lò xo khi giảm áp suất

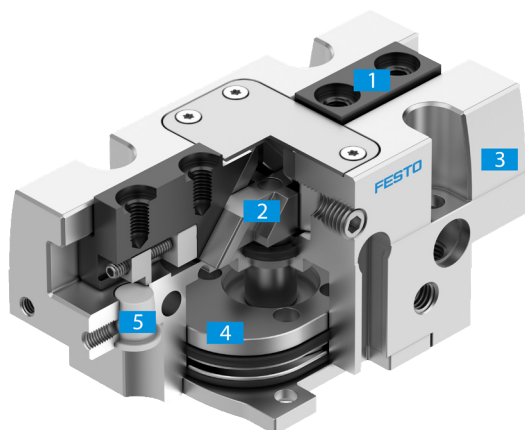
[NO] Mở



Mở bằng lực lò xo khi giảm áp suất

Đặc trưng

Tổng quan



- [1] Chấu kẹp
- [2] Mặt phẳng nghiêng có dẫn hướng cứng bức
- [3] Vỏ
- [4] Piston có nam châm
- [5] Giá đỡ cho công tắc tiệm cận và bộ phát vị trí

Mã mẫu

001	Dòng	
HPPR	Xy lanh kẹp loại song song	
002	Đặc điểm kẹp	
	Tiêu chuẩn	
F	Lực kẹp lớn	
003	Kích thước [mm]	
12	12	
16	16	
20	20	
25	25	
32	32	
40	40	

004	Tổng hành trình [mm]	
2	2	
3	3	
4	4	
6	6	
8	8	
10	10	
12	12	
16	16	
20	20	
005	Phát hiện vị trí	
A	Cho các công tắc tiệm cận	
006	Thiết bị an toàn lực kẹp	
	Không có	
NC	Đóng	
NO	Mở	
007	Đặc điểm vật liệu đặc biệt	
F1A	Được đề xuất cho dây chuyển sản xuất pin Li-ion, F1A	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật chung												
Kích thước	12		16		20		25		32		40	
Tổng hành trình	2 mm	4 mm	3 mm	6 mm	4 mm	8 mm	6 mm	12 mm	8 mm	16 mm	10 mm	20 mm
Hành trình trên mỗi hàm kẹp	1 mm	2 mm	1,5 mm	3 mm	2 mm	4 mm	3 mm	6 mm	4 mm	8 mm	5 mm	10 mm
Cấu trúc xây dựng	Mặt phẳng nghiêng chuỗi chuyển động cưỡng bức											
Dẫn hướng	Thanh dẫn cho công nghiệp nặng,bụi bẩn											
Loại bộ truyền động	khí nén											
Nguyên tắc vận hành	tắc động kép											
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có Đóng	Không có Đóng Mở										
Chức năng kẹp	Song song											
Số chấu kẹp	2											
Khối lượng tối đa trên mỗi ngón tay kẹp bên ngoài ¹⁾	30 g		40 g		50 g		110 g		180 g		310 g	
Cổng nối khí nén	M3		M3 M5									
Cổng nối khí nén khí chặn	M3						M5					
Độ chính xác lặp lại kẹp ²⁾	<0.01 mm				<0.02 mm				<0.025 mm			
Tần số làm việc tối đa của kẹp	3 Hz											2 Hz
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận											
Kiểu gắn	với ren trong và vòng măng xông với lỗ xuyên và vòng măng sông với lỗ xuyên và chốt với ren trong và chốt khớp											
Vị trí lắp đặt	bất kì											

1) Áp dụng cho vận hành không tiết lưu

2) Độ sai lệch vị trí cuối hành trình dưới các điều kiện làm việc không đổi trong 100 chu kỳ liên tiếp theo hướng di chuyển của chấu kẹp

Áp suất làm việc						
Kích thước	12	16	20	25	32	40
Áp suất vận hành	0,3 ... 0,8 MPA					
Áp suất vận hành	3 ... 8 bar					
Áp suất vận hành	43,5 ... 116 psi					
áp suất vận hành niêm phong không khí	0 ... 0,05 MPA					
Áp suất vận hành khí chặn	0 ... 0,5 bar					
áp suất vận hành niêm phong không khí	0 ... 7,25 psi					

Áp suất làm việc – HPPR-...-NO/NC-...						
Kích thước	12	16	20	25	32	40
Áp suất vận hành	0,4 ... 0,8 MPA					
Áp suất vận hành	4 ... 8 bar					
Áp suất vận hành	58 ... 116 psi					
áp suất vận hành niêm phong không khí	0 ... 0,05 MPA					
Áp suất vận hành khí chặn	0 ... 0,5 bar					
áp suất vận hành niêm phong không khí	0 ... 7,25 psi					

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường						
Kích thước	12	16	20	25	32	40
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)					
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	5 ... 90°C					
Mức độ bảo vệ	IP40					
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27					
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6					
Khoảng thời gian bôi trơn các phần tử dẫn hướng	5 triệu lượt					
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp					

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Trọng lượng – HPPR-12 ... 16											
Kích thước	12					16					
Tổng hành trình	2 mm		4 mm			3 mm			6 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
trọng lượng sản phẩm	54 g	67 g	54 g	67 g	68 g	79 g	95 g		78 g	93 g	

Trọng lượng – HPPR-20 ... 25												
Kích thước	20						25					
Tổng hành trình	4 mm			8 mm			6 mm			12 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
trọng lượng sản phẩm	129 g	148 g		126 g	145 g		255 g	332 g		245 g	323 g	

Trọng lượng – HPPR-32 ... 40												
Kích thước	32					40						
Tổng hành trình	8 mm			16 mm			10 mm			20 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
trọng lượng sản phẩm	485 g	593 g	592 g	467 g	574 g		811 g	1.038 g	1.043 g	778 g	1.005 g	1.010 g

Vật liệu						
Kích thước	12	16	20	25	32	40
Vật liệu vỏ	Nhôm, anot hóa					
Vật liệu đế cuối van	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa					
Vật liệu nắp che	thép hợp kim cao không gỉ					
Hàm kẹp vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ					
Vật liệu ngón tay kẹp	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa					
Vật liệu thanh piston	Thép hợp kim cao					
Vật liệu pít tông	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa					
Vật liệu con dấu piston	HNBR					
Vật liệu lò xo	thép hợp kim cao không gỉ			Thép lò xo thép hợp kim cao không gỉ	thép hợp kim cao không gỉ	
Vật liệu vít	Thép, mạ niken hóa học					
Vật liệu vòng đệm chữ O	FPM		FPM HNBR	FPM		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS					
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L					
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)					

Bảng dữ liệu

Các lực kẹp, không có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-12 ... 16

Lực kẹp lý thuyết với tay đòn 0 mm / Lực kẹp đo được tại 10 mm

Kích thước	12		16	
Tổng hành trình	2 mm	4 mm	3 mm	6 mm
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	<106 N	<58 N	<200 N	<116 N
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	<128 N	<70 N	<226 N	<130 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	<53 N	<29 N	<100 N	<58 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	<64 N	<35 N	<113 N	<65 N
Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	98 N	54 N	190 N	106 N
Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	120 N	66 N	214 N	120 N
Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	49 N	27 N	95 N	53 N
Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	60 N	33 N	107 N	60 N

Các lực kẹp, không có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-20 ... 25

Lực kẹp lý thuyết với tay đòn 0 mm / Lực kẹp đo được tại 10 mm

Kích thước	20		25	
Tổng hành trình	4 mm	8 mm	6 mm	12 mm
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	<380 N	<196 N	<622 N	<304 N
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	<412 N	<210 N	<666 N	<326 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	<190 N	<98 N	<311 N	<152 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	<206 N	<105 N	<333 N	<163 N
Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	354 N	176 N	596 N	296 N
Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	378 N	188 N	644 N	318 N
Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	177 N	88 N	298 N	148 N
Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	189 N	94 N	322 N	159 N

Bảng dữ liệu

Các lực kẹp, không có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-32 ... 40

Lực kẹp lý thuyết với tay đòn 0 mm / Lực kẹp đo được tại 10 mm

Kích thước	32		40	
Tổng hành trình	8 mm	16 mm	10 mm	20 mm
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	<1040 N	<500 N	<1398 N	<808 N
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	<1114 N	<536 N	<1496 N	<864 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	<520 N	<250 N	<699 N	<404 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	<557 N	<268 N	<748 N	<432 N
Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	994 N	482 N	1.360 N	786 N
Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	1.064 N	516 N	1.456 N	840 N
Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	497 N	241 N	680 N	393 N
Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	532 N	258 N	728 N	420 N

Các lực, có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-12 ... 16-...-NO/NC-...

Lực kẹp lý thuyết với tay đòn 0 mm / Lực kẹp đo được tại 10 mm

Kích thước	12			16			
Tổng hành trình	2 mm	4 mm		3 mm		6 mm	
Thiết bị an toàn lực kẹp	Đóng		Mở	Đóng	Mở	Đóng	Mở
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	140 ... 166 N	76 ... 92 N	24 ... 40 N	256 ... 298 N	102 ... 144 N	150 ... 176 N	56 ... 82 N
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	68 ... 94 N	36 ... 52 N	88 ... 104 N	128 ... 170 N	282 ... 324 N	70 ... 96 N	164 ... 190 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	70 ... 83 N	38 ... 46 N	12 ... 20 N	128 ... 149 N	51 ... 72 N	75 ... 88 N	28 ... 41 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	34 ... 47 N	18 ... 26 N	44 ... 52 N	64 ... 85 N	141 ... 162 N	35 ... 48 N	82 ... 95 N
Lực lò xo lý thuyết trên mỗi chấu kẹp, đóng	17 ... 30 N	9 ... 17 N		28 ... 49 N		17 ... 30 N	
Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	130 ... 156 N	72 ... 88 N	20 ... 36 N	246 ... 288 N	92 ... 134 N	140 ... 166 N	46 ... 72 N
Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	56 ... 82 N	30 ... 46 N	82 ... 98 N	116 ... 158 N	270 ... 312 N	60 ... 86 N	154 ... 180 N
Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	65 ... 78 N	36 ... 44 N	10 ... 18 N	123 ... 144 N	46 ... 67 N	70 ... 83 N	23 ... 36 N
Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	28 ... 41 N	15 ... 23 N	41 ... 49 N	58 ... 79 N	135 ... 156 N	30 ... 43 N	77 ... 90 N
Lưu ý về lực kẹp	phụ thuộc vào hành trình với lò xo nén tích hợp						

Bảng dữ liệu

Các lực, có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-20 ... 25-...-NO/NC-...

Lực kẹp lý thuyết với tay đòn 0 mm / Lực kẹp đo được tại 10 mm

Kích thước	20				25			
Tổng hành trình	4 mm		8 mm		6 mm		12 mm	
Thiết bị an toàn lực kẹp	Đóng	Mở	Đóng	Mở	Đóng	Mở	Đóng	Mở
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	484 ... 560 N	200 ... 276 N	248 ... 288 N	104 ... 144 N	838 ... 990 N	254 ... 406 N	412 ... 486 N	122 ... 198 N
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	232 ... 308 N	516 ... 592 N	118 ... 158 N	262 ... 302 N	298 ... 450 N	882 ... 1.034 N	144 ... 220 N	432 ... 508 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	242 ... 280 N	100 ... 138 N	124 ... 144 N	52 ... 72 N	419 ... 495 N	127 ... 203 N	206 ... 243 N	61 ... 99 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	116 ... 154 N	258 ... 296 N	59 ... 79 N	131 ... 151 N	149 ... 225 N	441 ... 517 N	72 ... 110 N	216 ... 254 N
Lực lò xo lý thuyết trên mỗi chấu kẹp, đóng	52 ... 90 N		26 ... 46 N		108 ... 184 N		53 ... 91 N	
Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	458 ... 534 N	174 ... 250 N	228 ... 268 N	84 ... 124 N	812 ... 964 N	228 ... 380 N	402 ... 478 N	112 ... 190 N
Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	198 ... 274 N	482 ... 558 N	96 ... 136 N	240 ... 280 N	271 ... 422 N	854 ... 1.005 N	134 ... 210 N	422 ... 498 N
Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	229 ... 267 N	87 ... 125 N	114 ... 134 N	42 ... 62 N	406 ... 482 N	114 ... 190 N	201 ... 239 N	56 ... 95 N
Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	99 ... 137 N	241 ... 279 N	48 ... 68 N	120 ... 140 N	135 ... 211 N	427 ... 503 N	67 ... 105 N	211 ... 249 N
Lưu ý về lực kẹp	phụ thuộc vào hành trình với lò xo nên tích hợp							

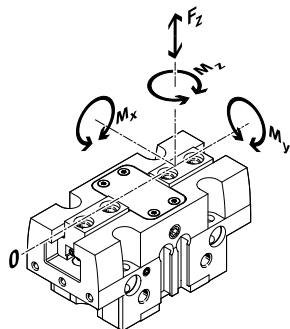
Bảng dữ liệu

Các lực, có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-32 ... 40-...-NO/NC-...

Lực kẹp lý thuyết với tay đòn 0 mm / Lực kẹp đo được tại 10 mm

Kích thước	32				40			
Tổng hành trình	8 mm		16 mm		10 mm		20 mm	
Thiết bị an toàn lực kẹp	Đóng	Mở	Đóng	Mở	Đóng	Mở	Đóng	Mở
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	1.378 ... 1.578 N	502 ... 702 N	662 ... 760 N	240 ... 338 N	1.896 ... 2.186 N	610 ... 900 N	1.088 ... 1.250 N	366 ... 528 N
Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	576 ... 776 N	1.452 ... 1.652 N	276 ... 374 N	698 ... 796 N	708 ... 998 N	1.994 ... 2.284 N	422 ... 584 N	1.144 ... 1.306 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng	689 ... 789 N	251 ... 351 N	331 ... 380 N	120 ... 169 N	948 ... 1.093 N	305 ... 450 N	544 ... 625 N	183 ... 264 N
Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở	288 ... 388 N	726 ... 826 N	138 ... 187 N	349 ... 398 N	354 ... 499 N	997 ... 1.142 N	211 ... 292 N	572 ... 653 N
Lực lò xo lý thuyết trên mỗi chấu kẹp, đóng	169 ... 269 N		81 ... 130 N		249 ... 394 N		140 ... 221 N	
Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	1.332 ... 1.532 N	456 ... 656 N	644 ... 742 N	222 ... 320 N	1.858 ... 2.148 N	572 ... 862 N	1.066 ... 1.228 N	344 ... 506 N
Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	526 ... 726 N	1.402 ... 1.602 N	256 ... 354 N	678 ... 776 N	668 ... 958 N	1.954 ... 2.244 N	398 ... 560 N	1.120 ... 1.282 N
Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	666 ... 766 N	228 ... 328 N	322 ... 371 N	111 ... 160 N	929 ... 1.074 N	286 ... 431 N	533 ... 614 N	172 ... 253 N
Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	263 ... 363 N	701 ... 801 N	128 ... 177 N	339 ... 388 N	334 ... 479 N	977 ... 1.122 N	199 ... 280 N	560 ... 641 N
Lưu ý về lực kẹp	phụ thuộc vào hành trình với lò xo nén tích hợp							

Đặc tính tải trên chấu kẹp

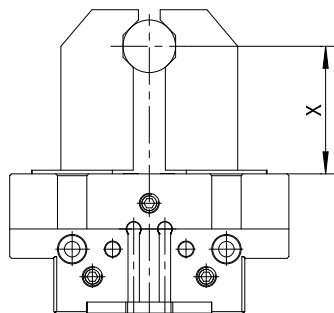


Các lực và mômen cho phép quy định quy về một chấu kẹp. Chúng bao gồm cánh tay đòn, lực trọng lượng bổ sung từ phôi hoặc từ các ngón tay kẹp bên ngoài và lực gia tốc xuất hiện trong quá trình chuyển động. Vị trí O của hệ tọa độ (thanh dẫn hướng của chấu kẹp) phải được tính đến khi tính toán các mômen.

Kích thước	12	16	20	25	32	40
Lực tối đa trên hàm kẹp Fz tĩnh	80 N	200 N	700 N	1.200 N	1.800 N	2.500 N
Thời điểm tối đa tại thời điểm nắm chặt hàm Mx tĩnh	7 N m	10 N m	15 N m	50 N m	80 N m	100 N m
Mô-men tối đa trên các hàm kẹp My tĩnh	10 N m	12 N m	15 N m	45 N m	60 N m	90 N m
Mô-men tối đa trên các hàm kẹp Mz tĩnh	5 N m	6 N m	8 N m	35 N m	50 N m	75 N m

Bảng dữ liệu

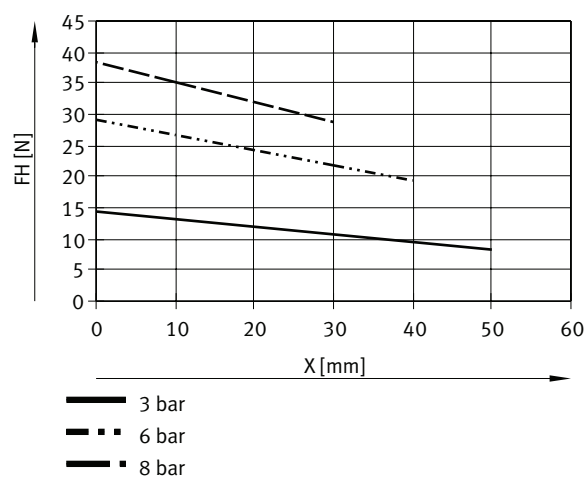
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp



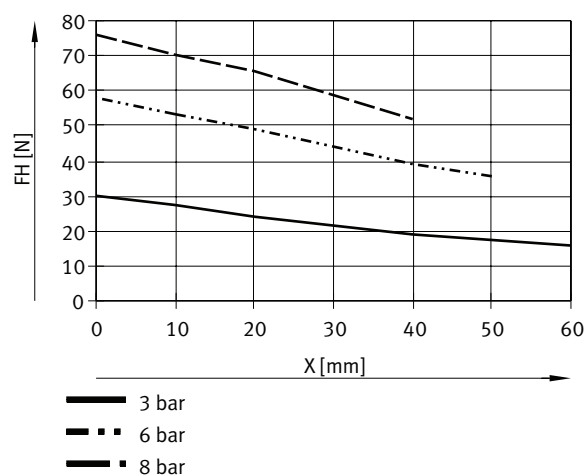
Lực kẹp có thể được xác định từ các biểu đồ dưới đây, phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn.

Mô-men kẹp không cố định trong phạm vi góc mở.

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12

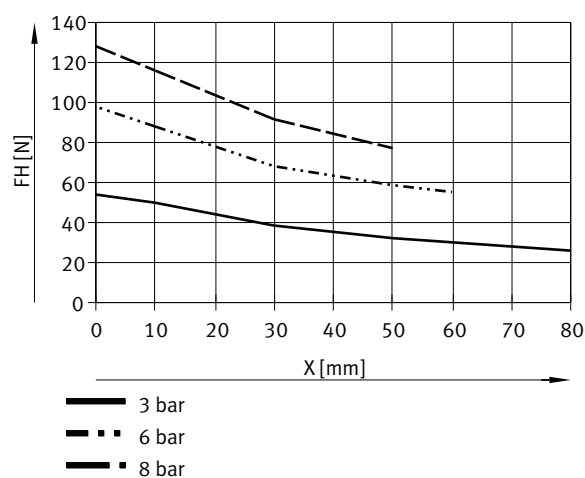


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16

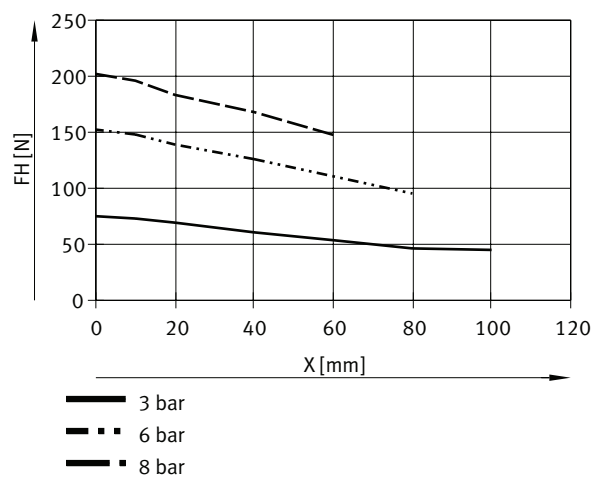


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20

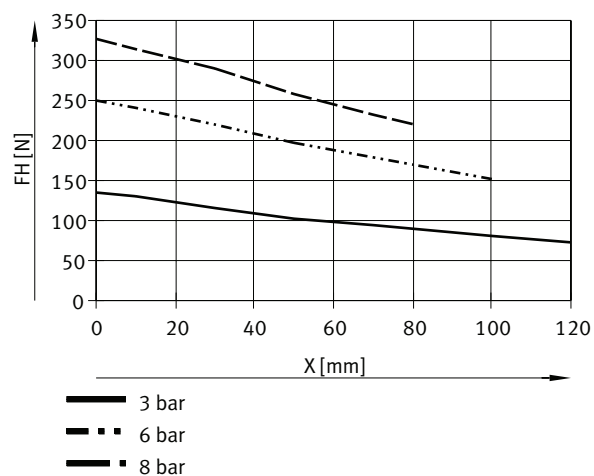


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25

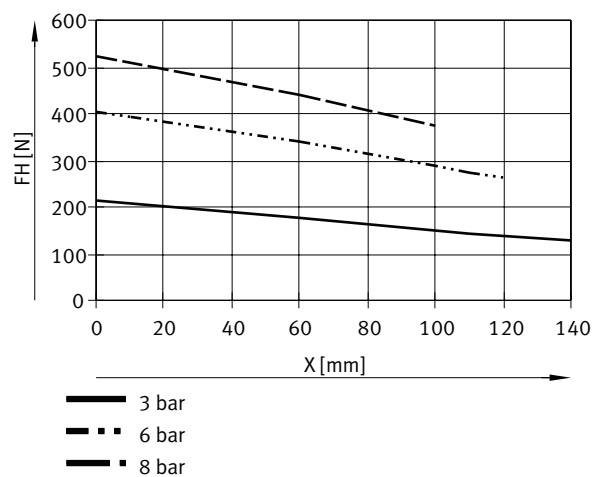


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32

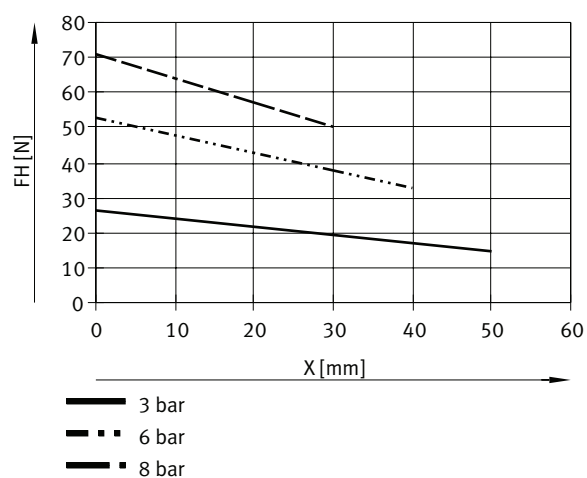


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40

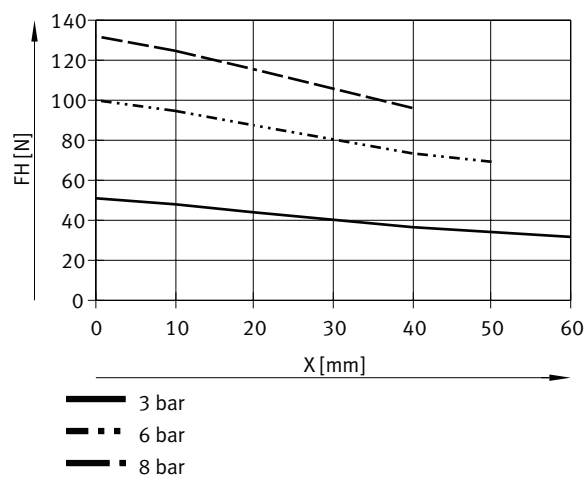


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-12

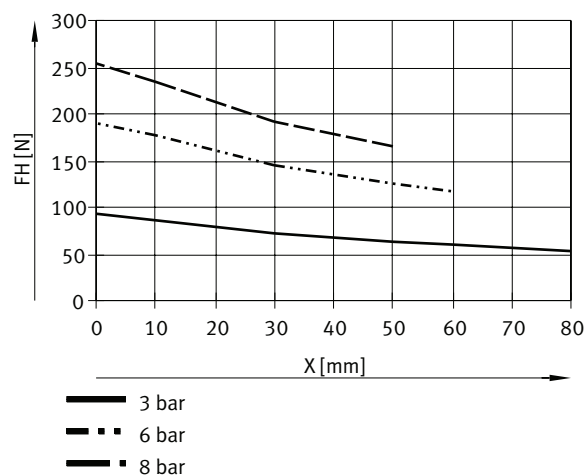


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-16

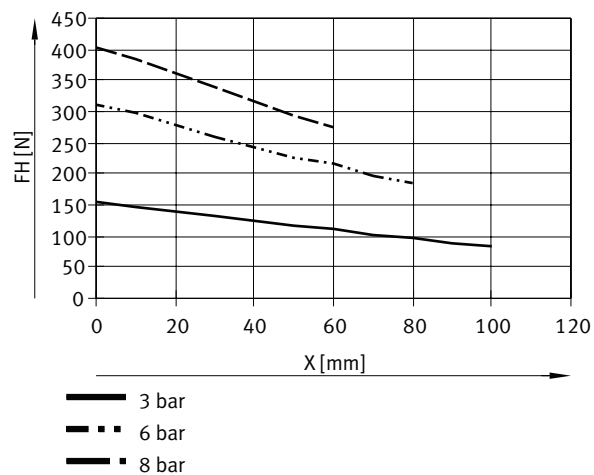


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-20

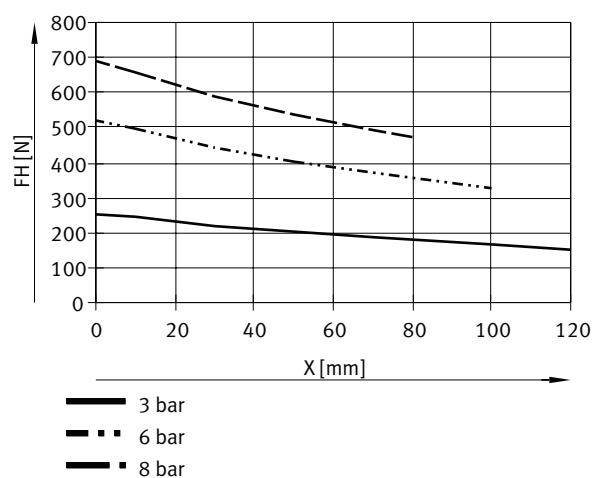


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-25

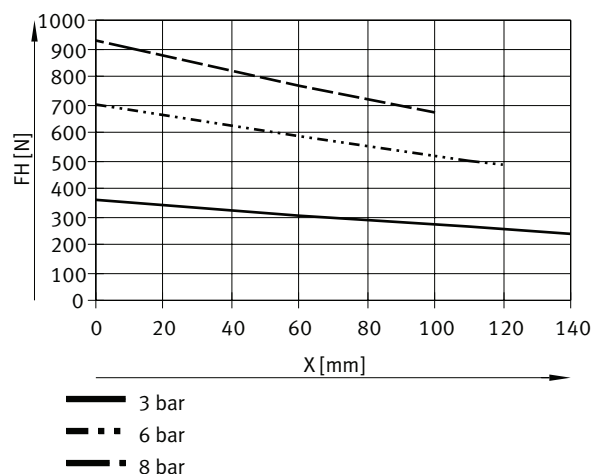


Bảng dữ liệu

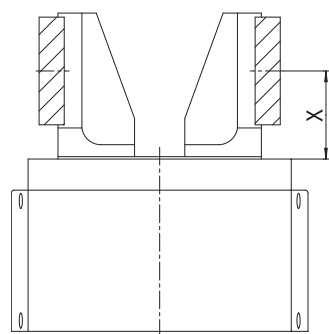
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-32



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-40



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp

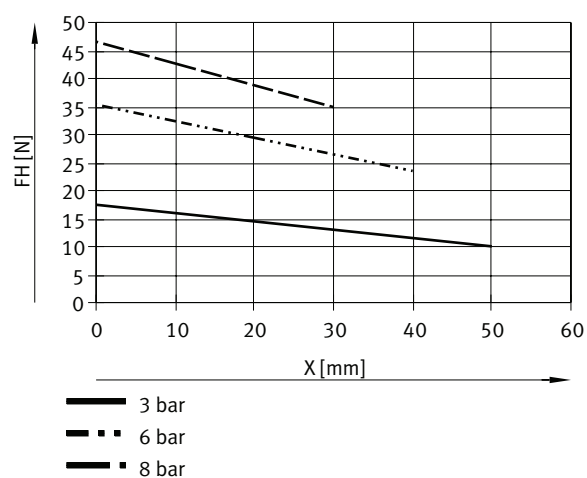


Lực kẹp có thể được xác định từ các biểu đồ dưới đây, phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn.

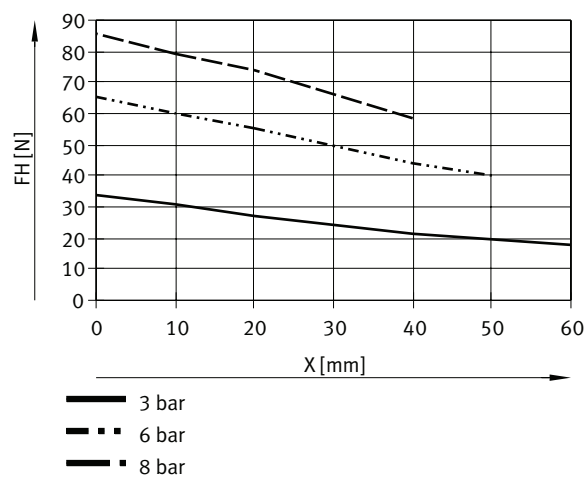
Mô-men kẹp không cố định trong phạm vi góc mở.

Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12

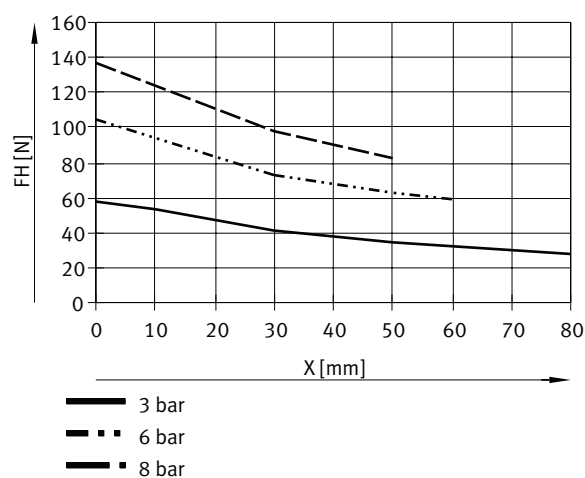


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16

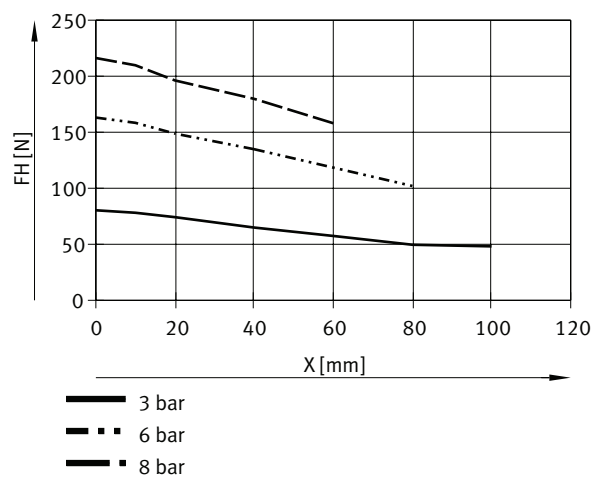


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20

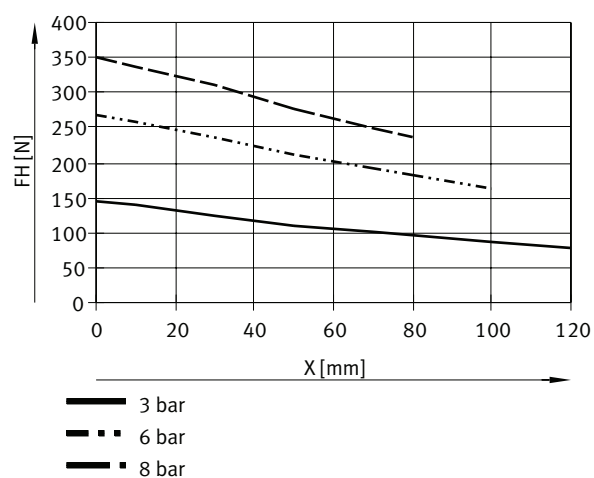


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25

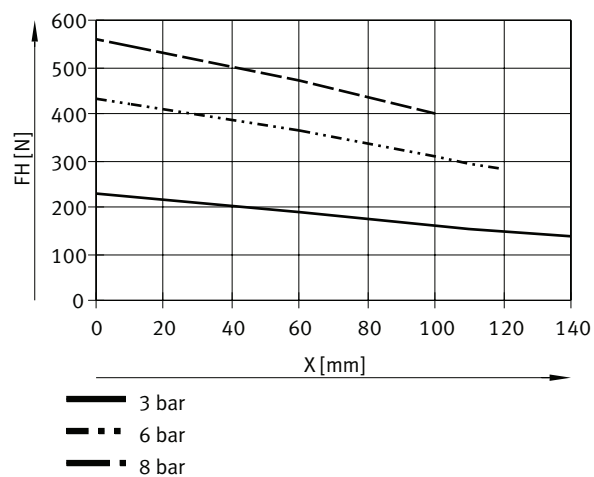


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32

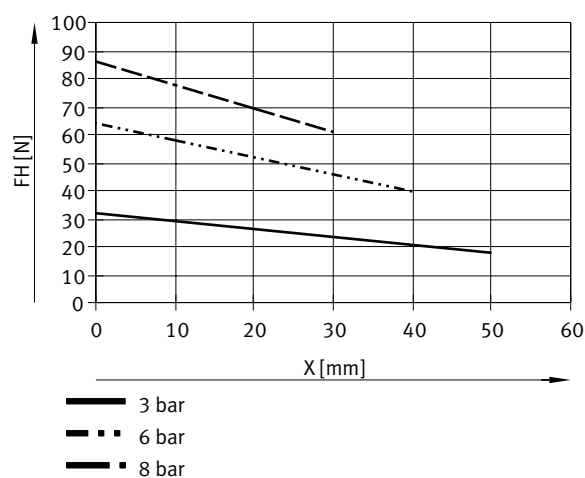


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40

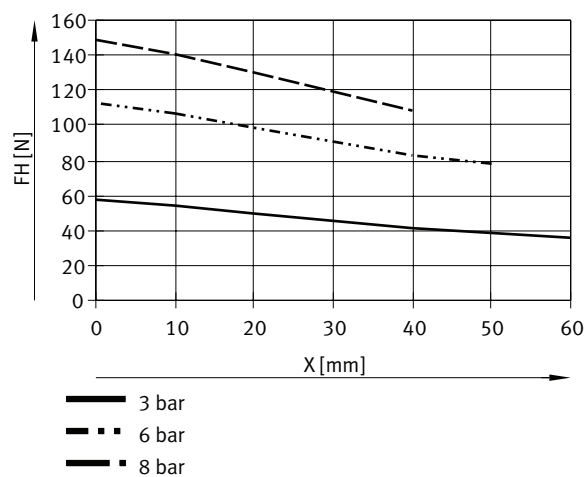


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-12

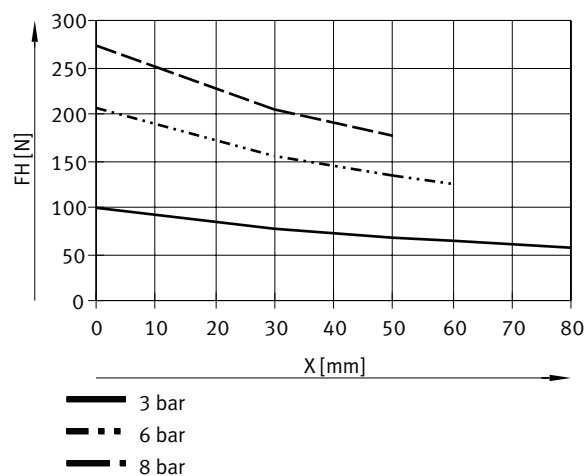


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-16

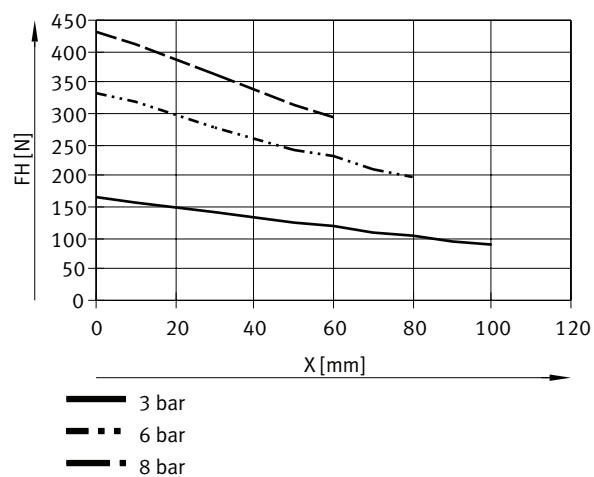


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-20

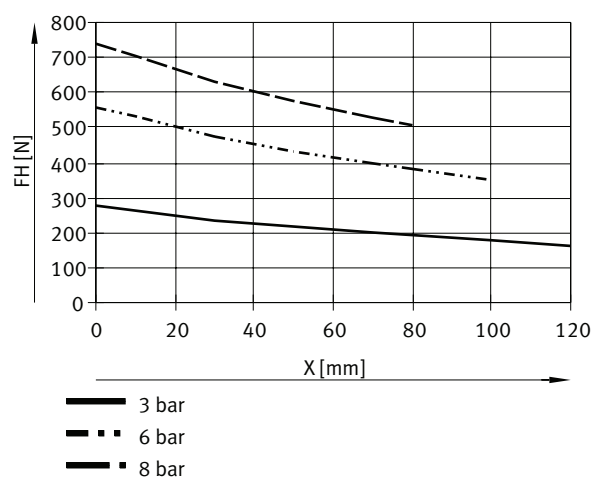


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-25

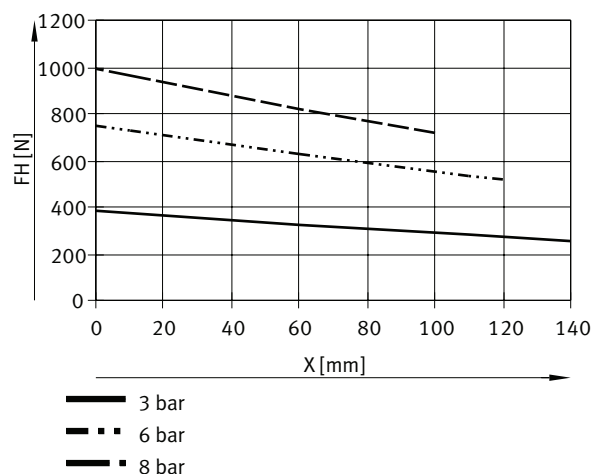


Bảng dữ liệu

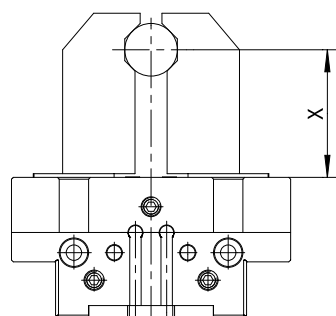
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-32



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), không có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-40



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp



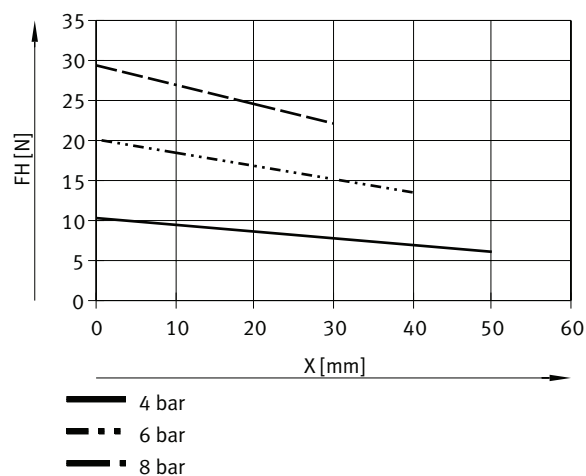
Lực kẹp có thể được xác định từ các biểu đồ dưới đây, phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn.

Lực kẹp khi kẹp ngoài (đóng) được đo khi bộ kẹp ở trạng thái mở hoàn toàn.

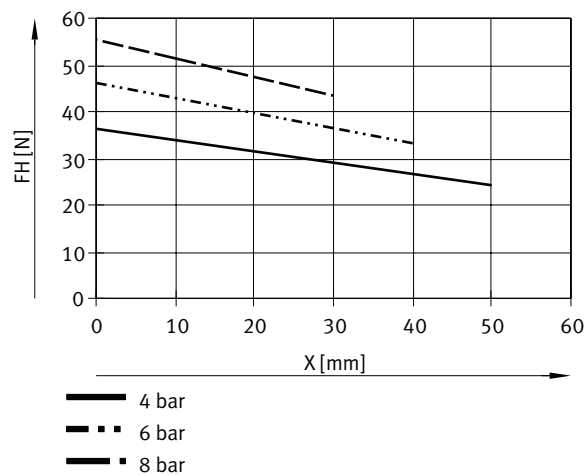
Mô-men kẹp không cố định trong phạm vi góc mở.

Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12-4-...-NO-...

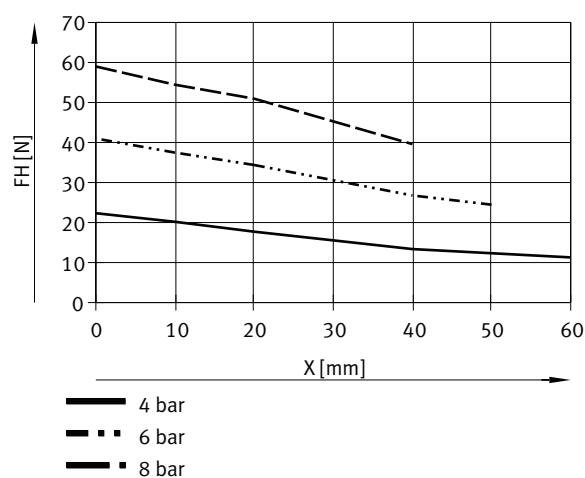


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12-4-...-NC-...

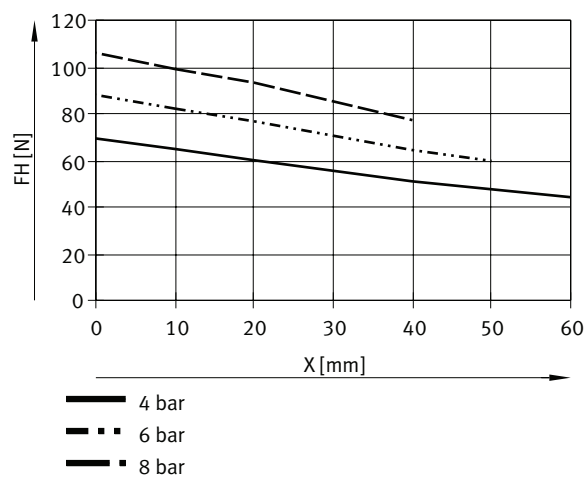


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16-6-...-NO-...

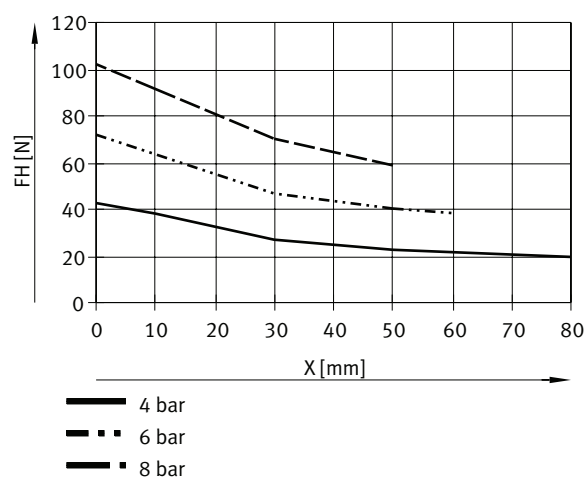


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16-6-...-NC-...

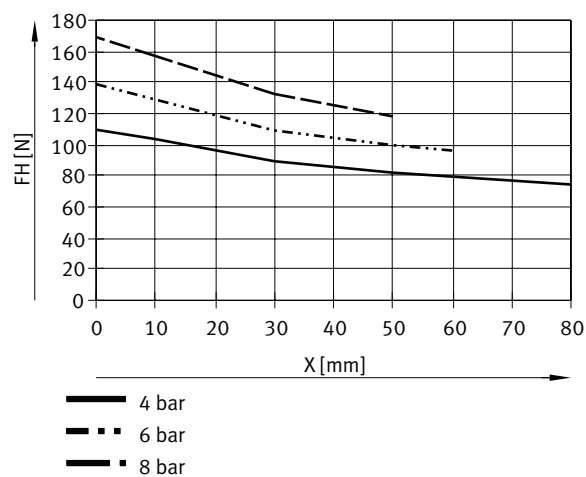


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20-8-...-NO-...

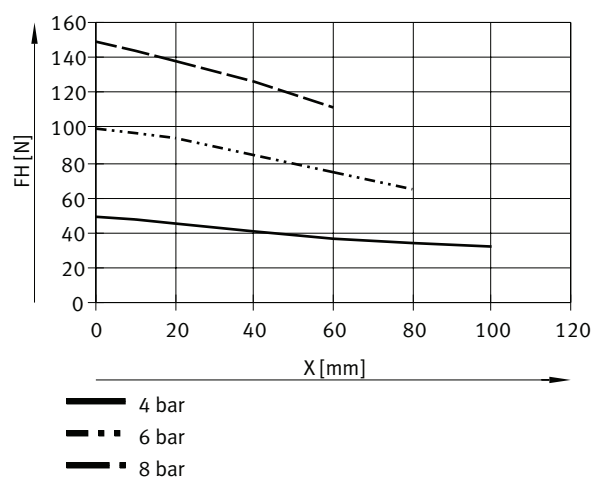


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20-8-...-NC-...

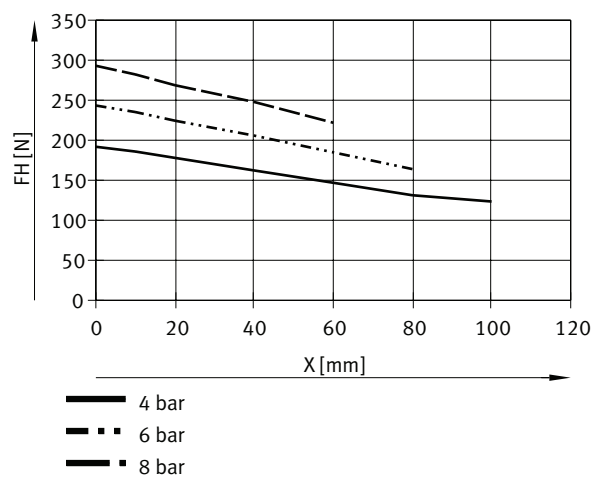


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25-12-...-NO-...

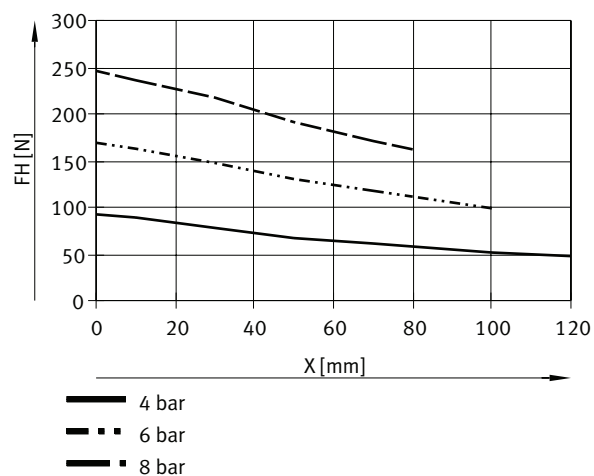


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25-12-...-NC-...

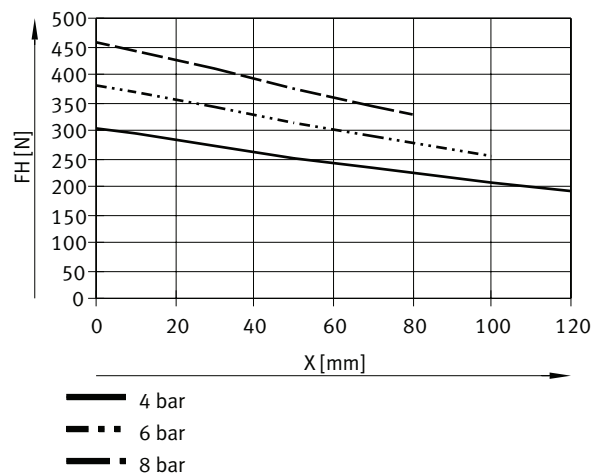


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32-16-...-NO-...

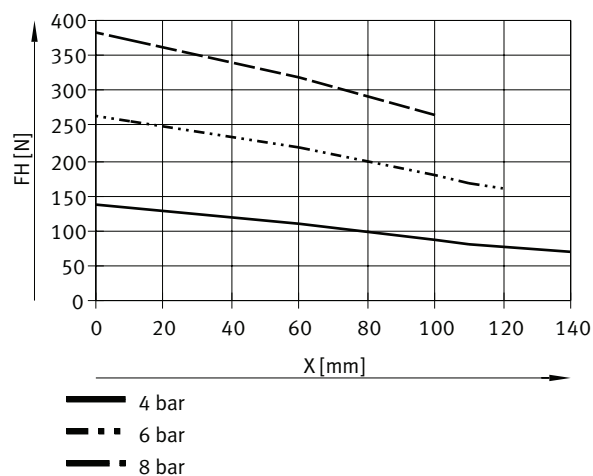


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32-16-...-NC-...

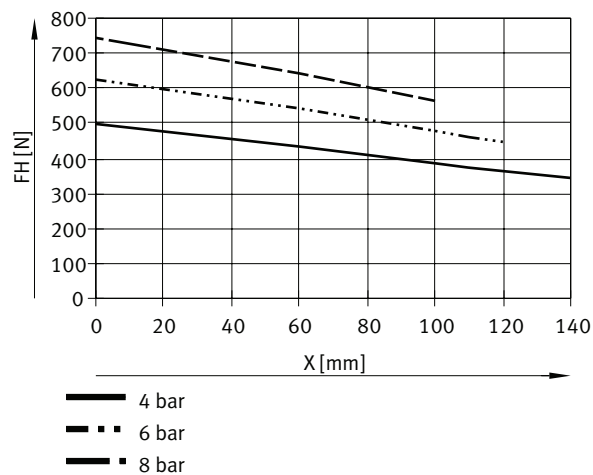


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40-20-...-NO-...

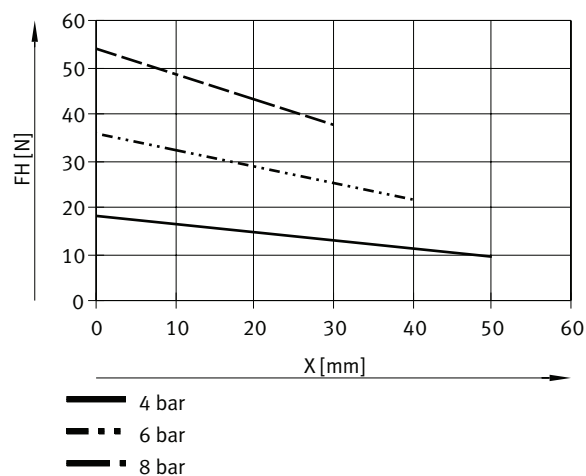


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40-20-...-NC-...

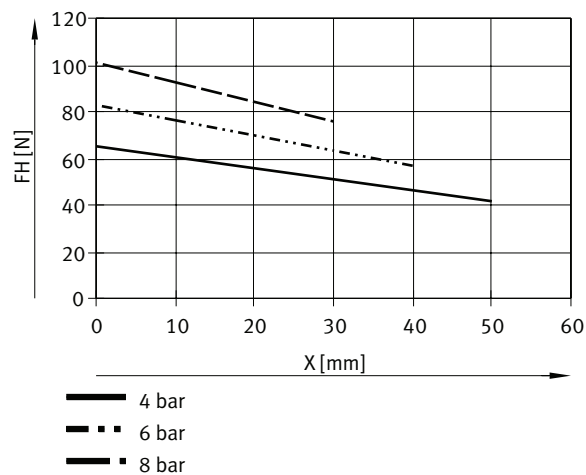


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-12-2-...-NO-...

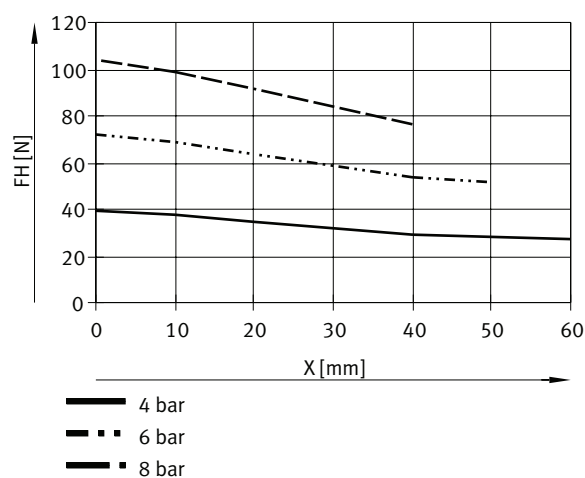


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-12-2-...-NC-...

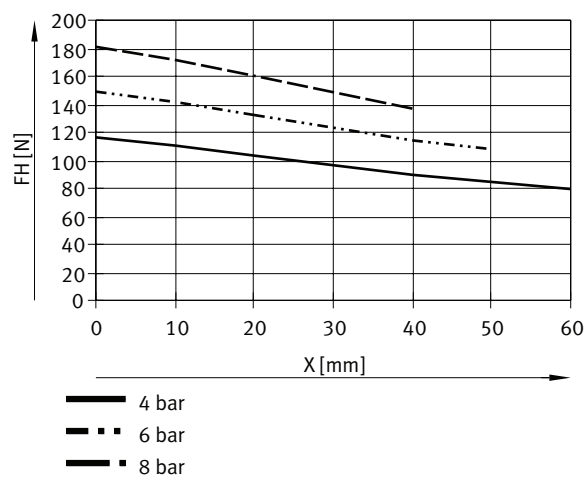


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-16-3-...-NO-...

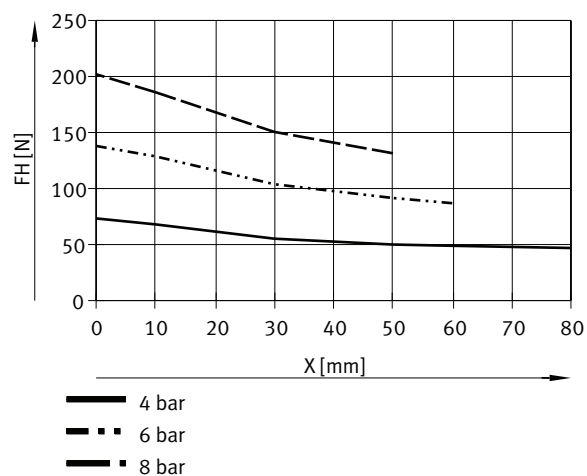


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-16-3-...-NC-...

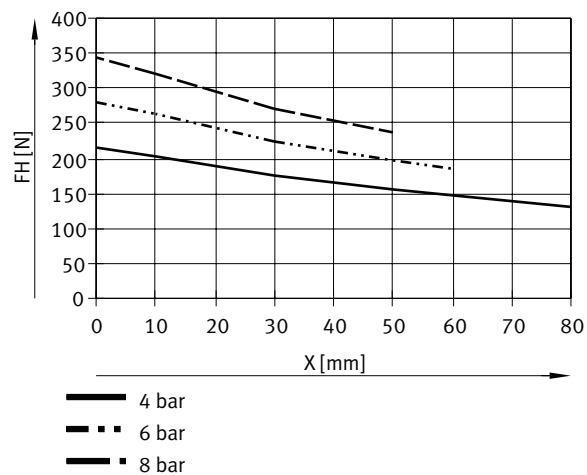


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-20-4-...-NO-...

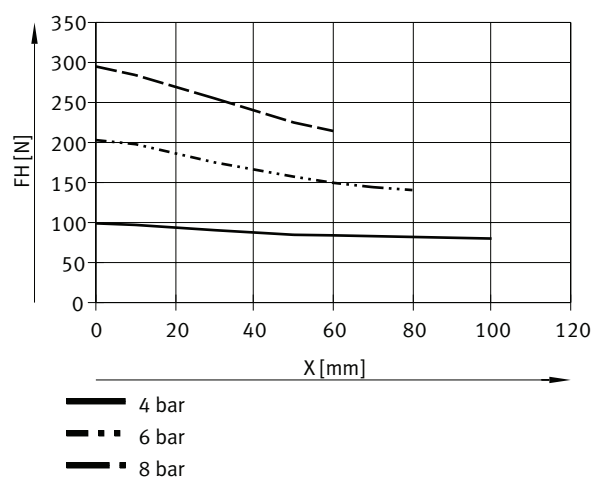


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-20-4-...-NC-...

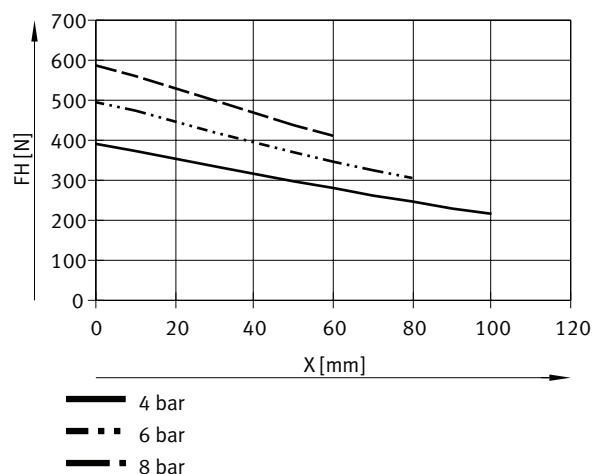


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-25-6-...-NO-...

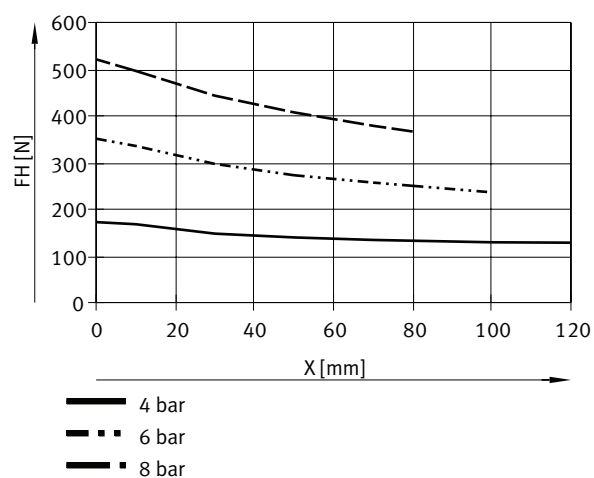


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-25-6-...-NC-...

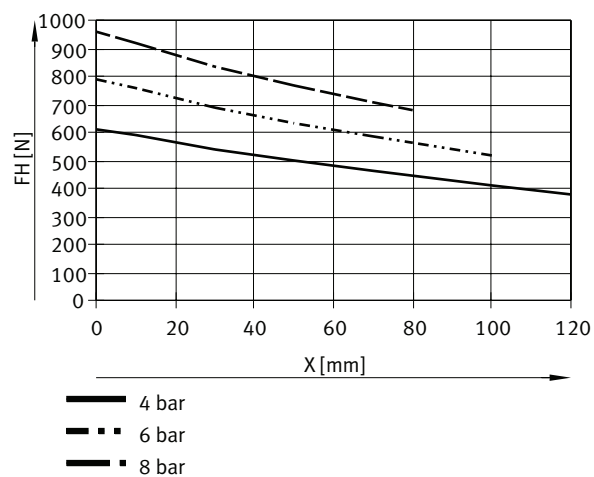


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-32-8-...-NO-...

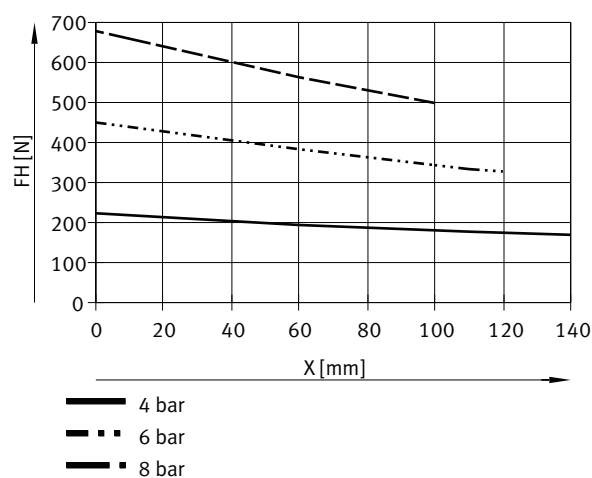


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-32-8-...-NC-...

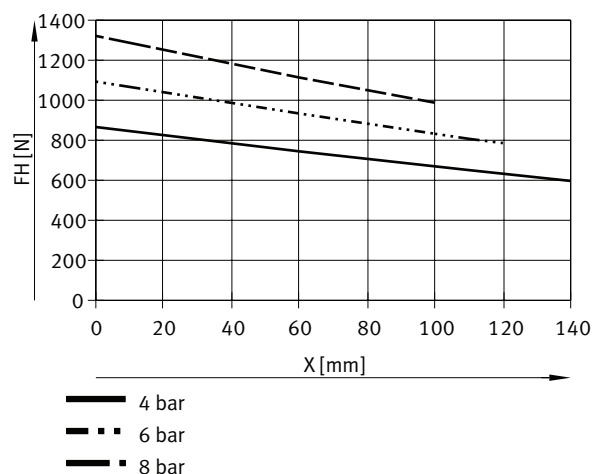


Bảng dữ liệu

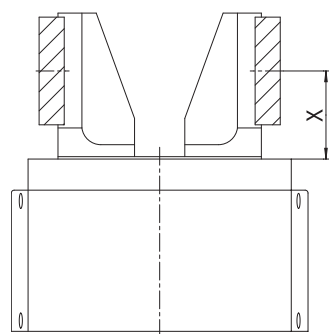
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-40-10-...-NO-...



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-40-10-...-NC-...



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp



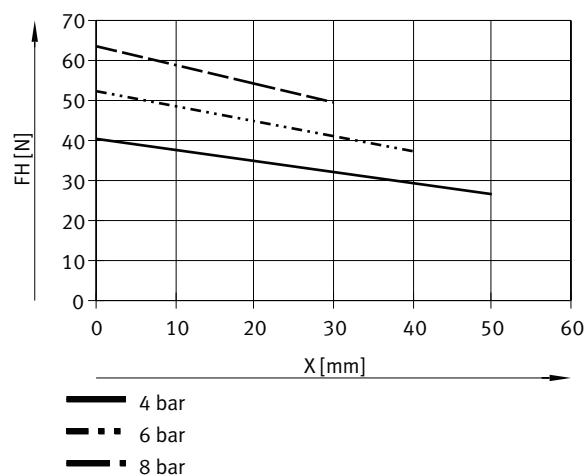
Lực kẹp có thể được xác định từ các biểu đồ dưới đây, phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn.

Lực kẹp khi kẹp trong (mở) được đo với bộ kẹp ở trạng thái đóng hoàn toàn.

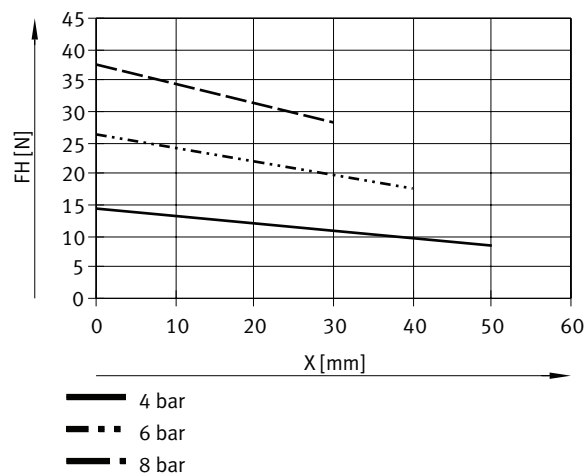
Mô-men kẹp không cố định trong phạm vi góc mở.

Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12-4-...-NO-...

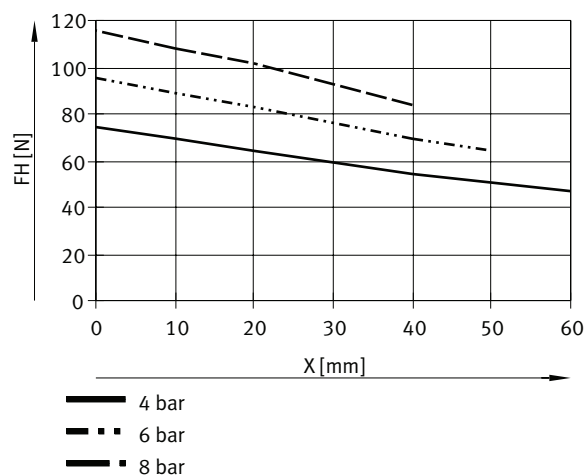


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12-4-...-NC-...

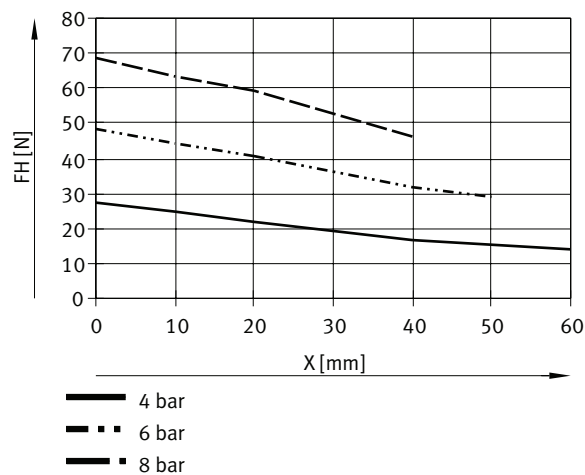


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16-6-...-NO-...

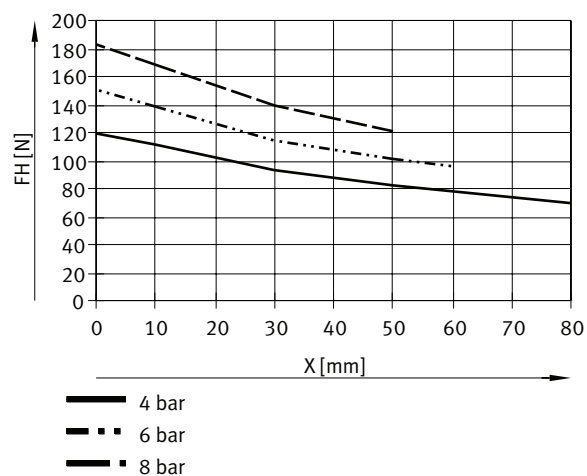


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và cánh tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16-6-...-NC-...

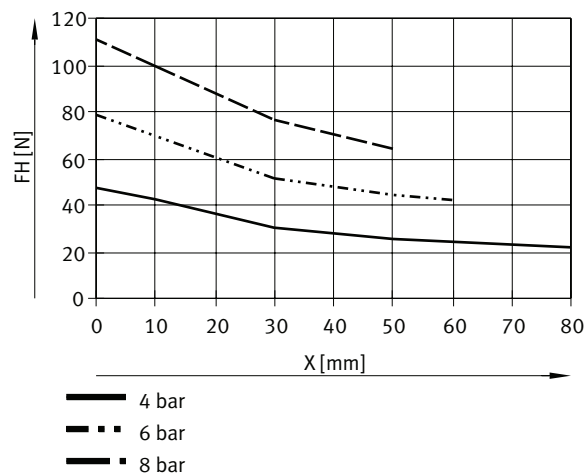


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20-8-...-NO-...

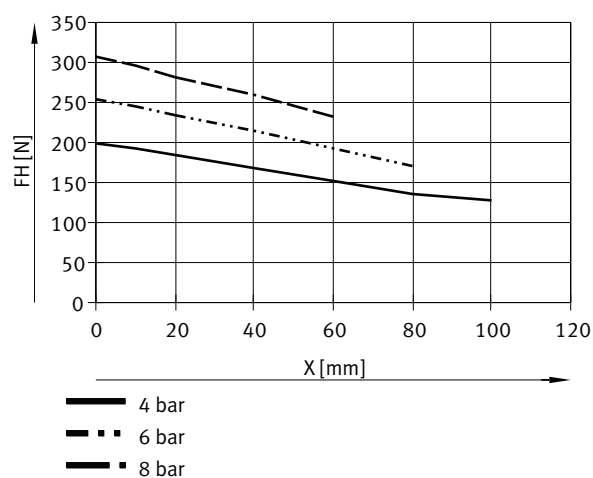


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20-8-...-NC-...

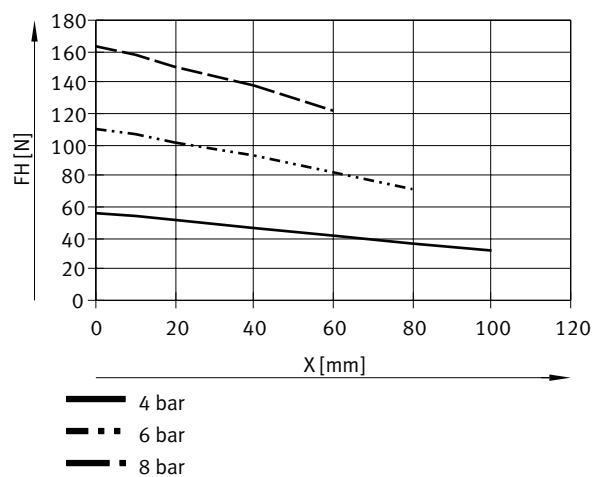


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25-12-...-NO-...

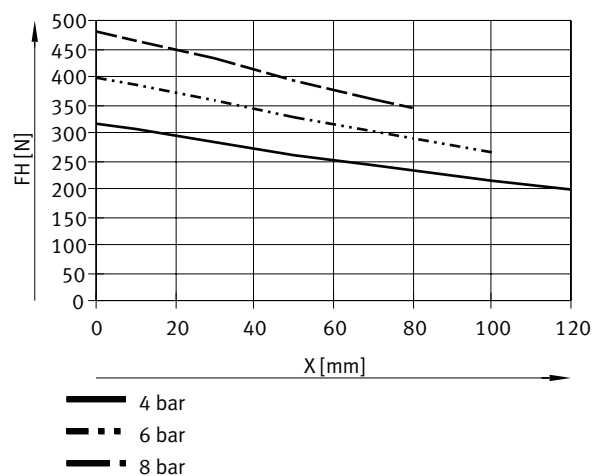


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25-12-...-NC-...

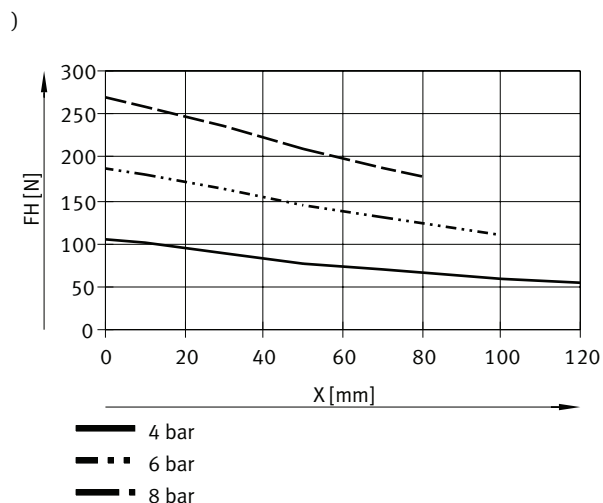


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32-16-...-NO-...

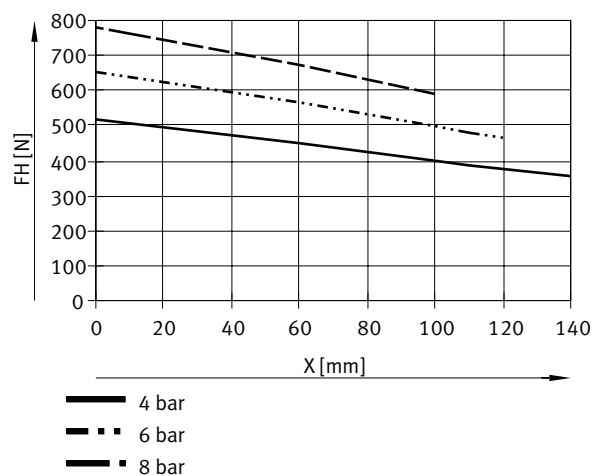


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32-16-...-NC-...

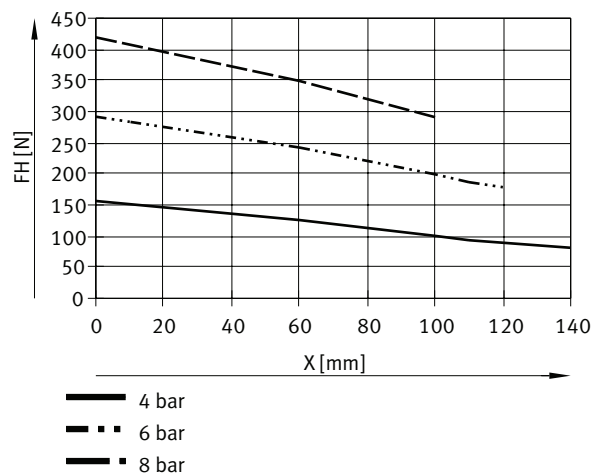


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40-20-...-NO-...

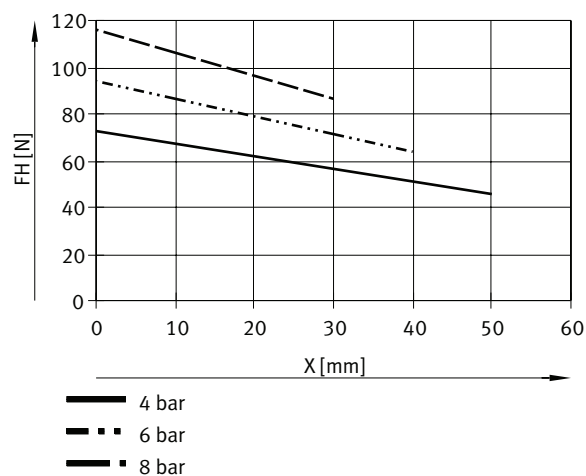


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành / tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40-20-...-NC-...

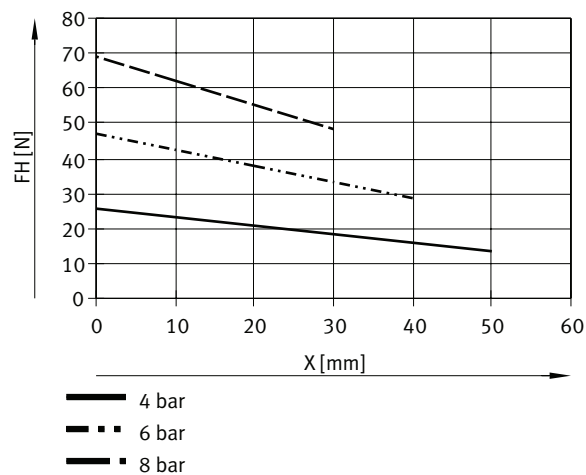


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-12-2-...-NO-...

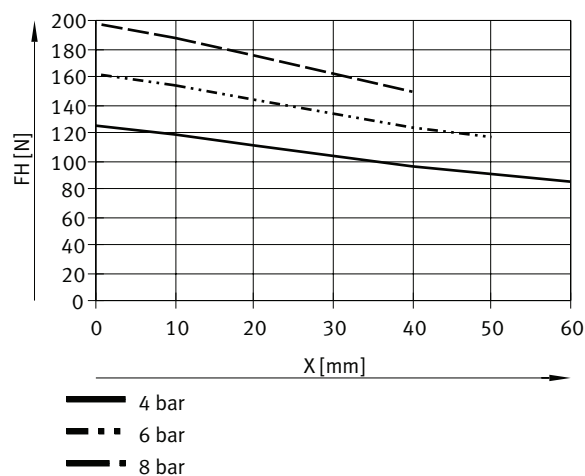


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-12-2-...-NC-...

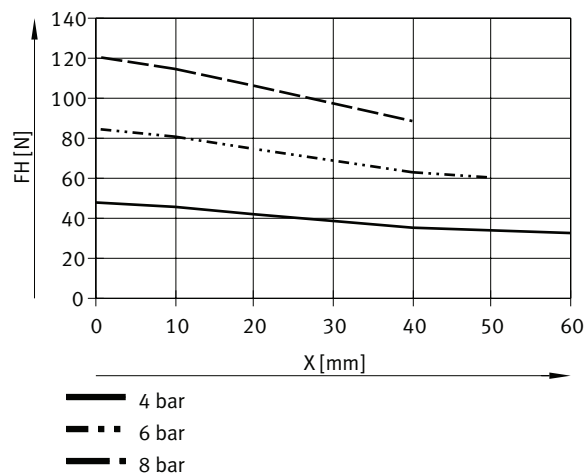


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-16-3-...-NO-...

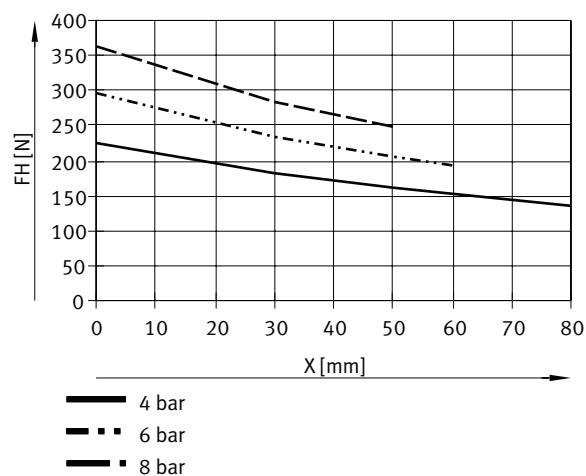


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-16-3-...-NC-...

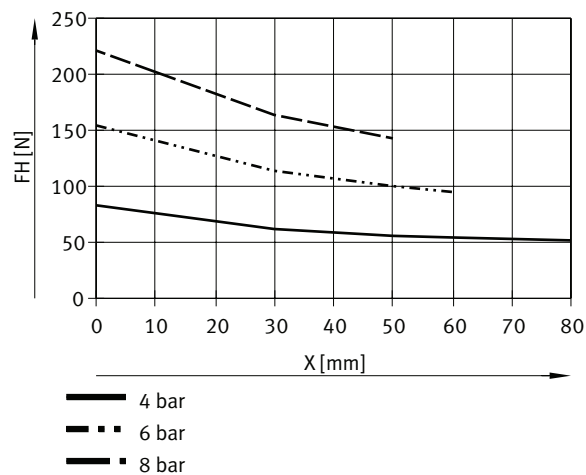


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-20-4-...-NO-...

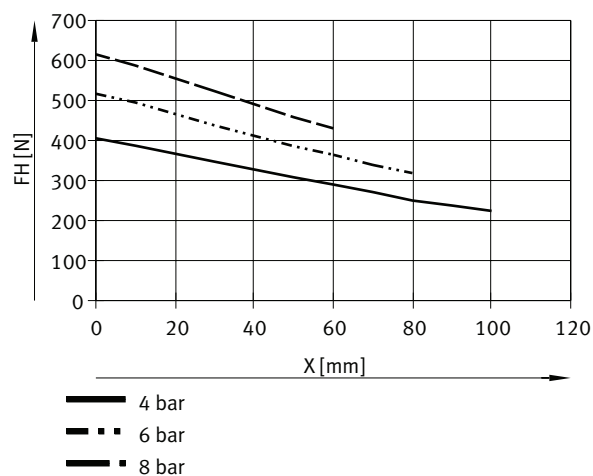


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-20-4-...-NC-...

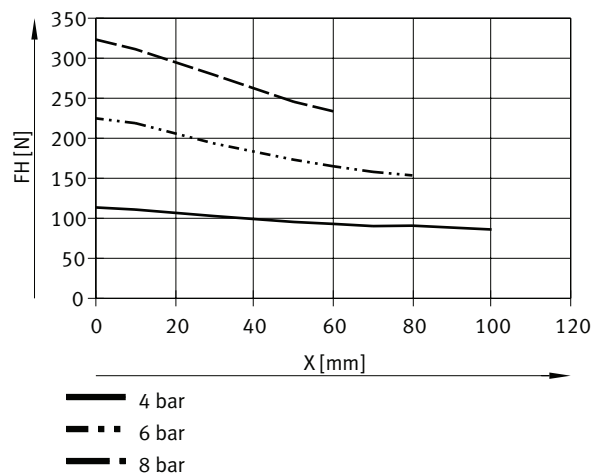


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-25-6-...-NO-...

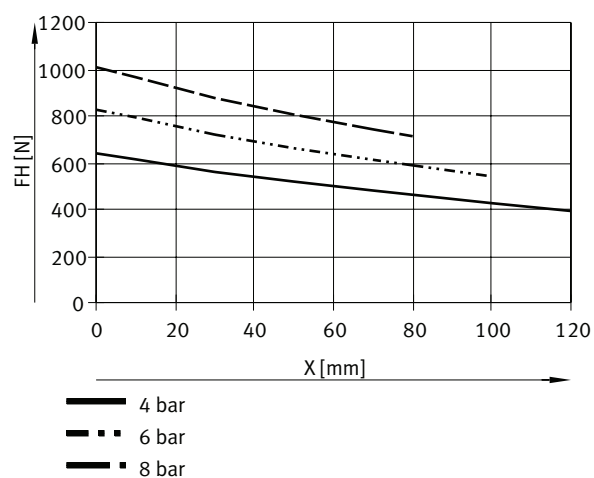


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-25-6-...-NC-...

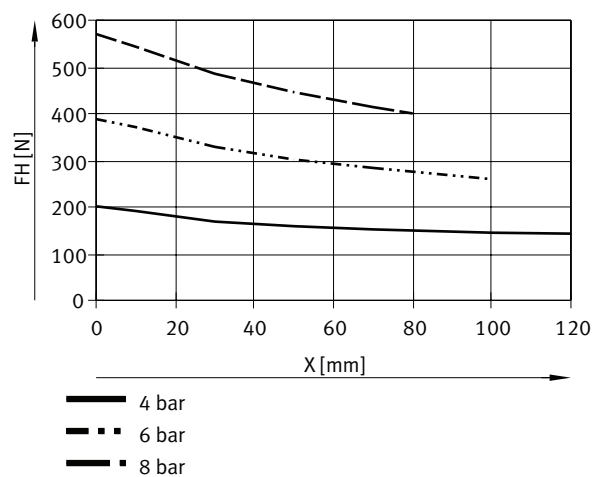


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-32-8-...-NO-...

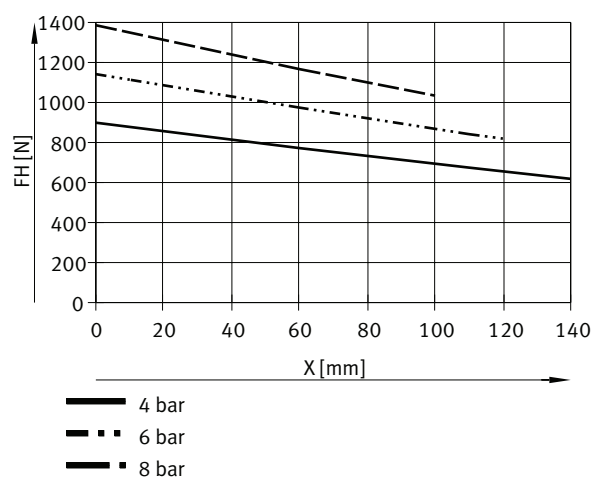


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-32-8-...-NC-...

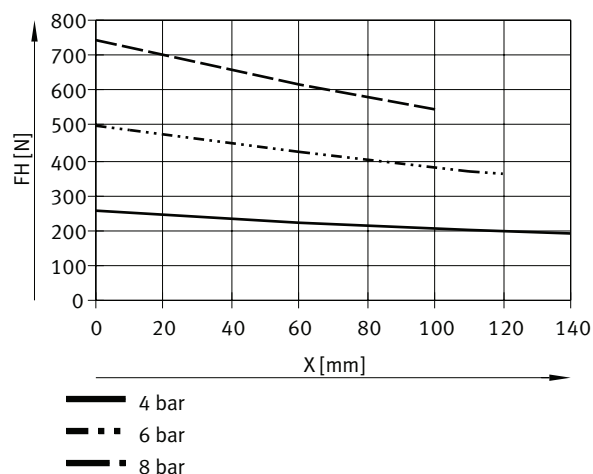


Bảng dữ liệu

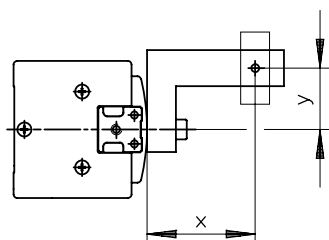
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-40-10-...-NO-...



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp trong (mở), có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-40-10-...-NC-...



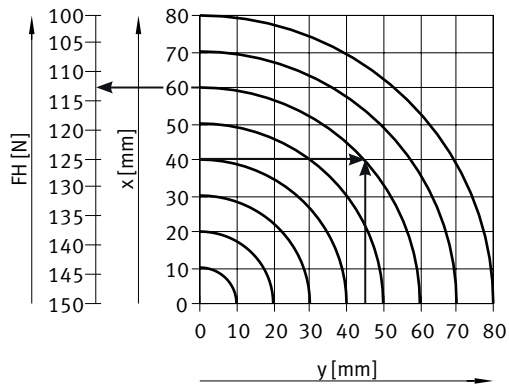
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y



Từ các biểu đồ dưới đây có thể xác định lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) theo điểm tác dụng lực lệch tâm và vị trí tác dụng lực lệch tâm tối đa cho phép đối với các kích thước khác nhau.

Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc tay đòn x và độ lệch tâm y – ví dụ tính toán



Cho trước:

HPPR-25-12-A-...

Tay đòn $x = 40$ mm

Độ lệch tâm $y = 45$ mm

Cần xác định:

Lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)

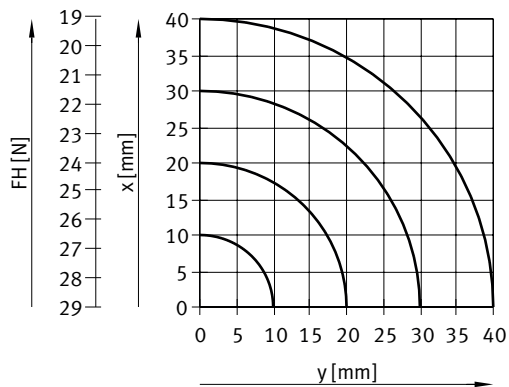
Phương pháp:

- Xác định giao điểm xy giữa tay đòn x và độ lệch tâm y trên biểu đồ dành cho HPPR-25-12-A-...
- Vẽ một cung tròn (có tâm tại gốc tọa độ) đi qua giao điểm xy
- Xác định giao điểm giữa cung tròn và trục x
- Đọc giá trị lực kẹp

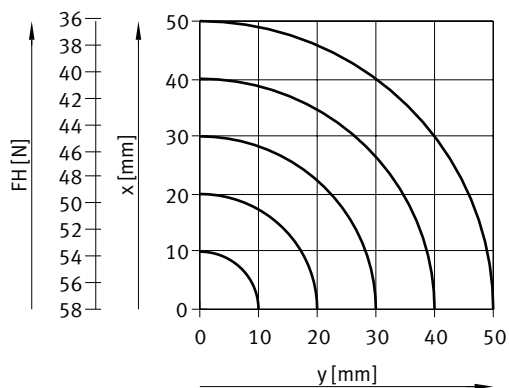
Kết quả:

Lực kẹp = khoảng 113 N

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12

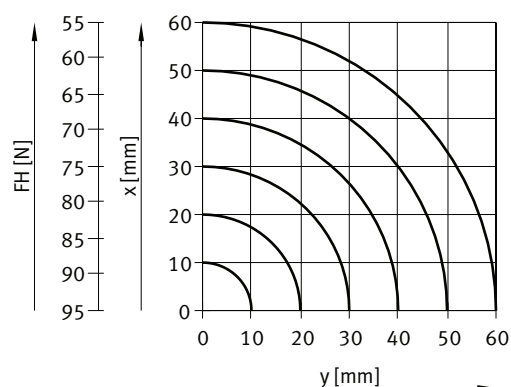


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16

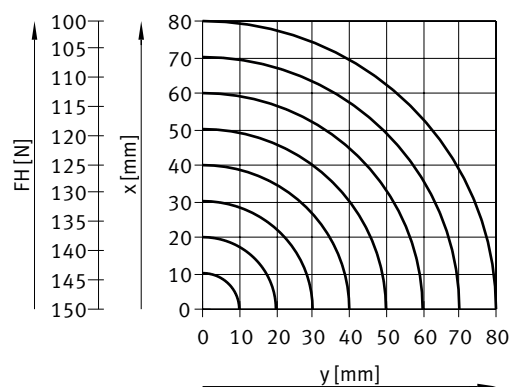


Bảng dữ liệu

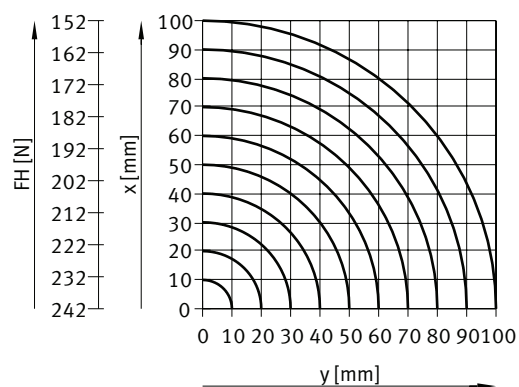
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25

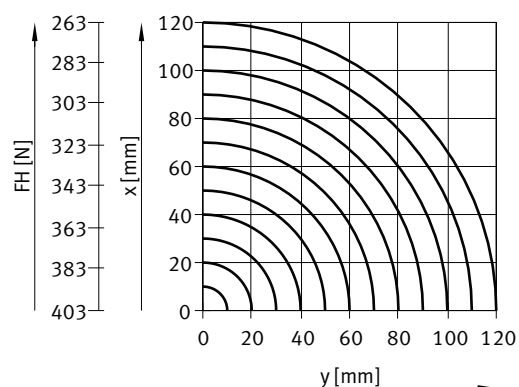


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32

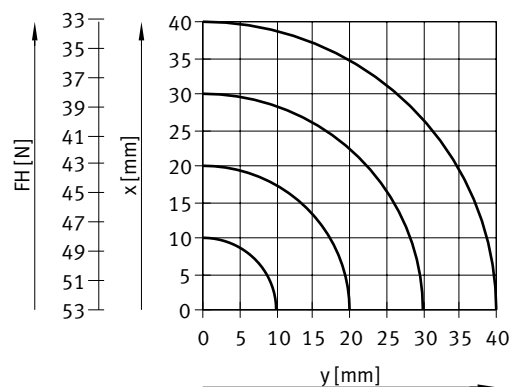


Bảng dữ liệu

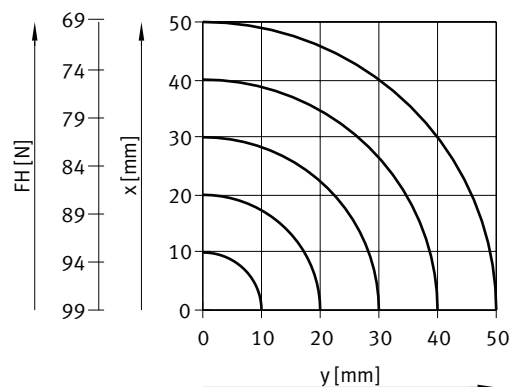
Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40



Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp cao – HPPR-F-12

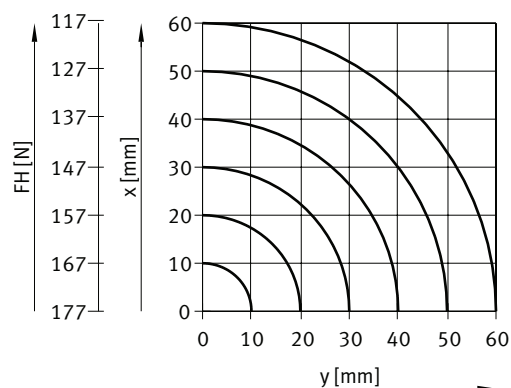


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp cao – HPPR-F-16

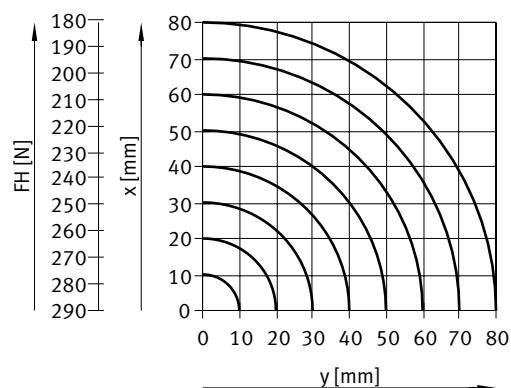


Bảng dữ liệu

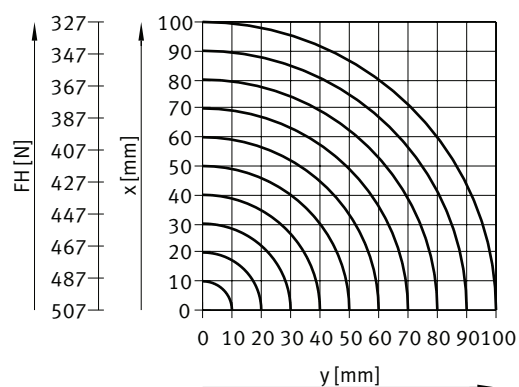
Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp cao – HPPR-F-20



Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp cao – HPPR-F-25

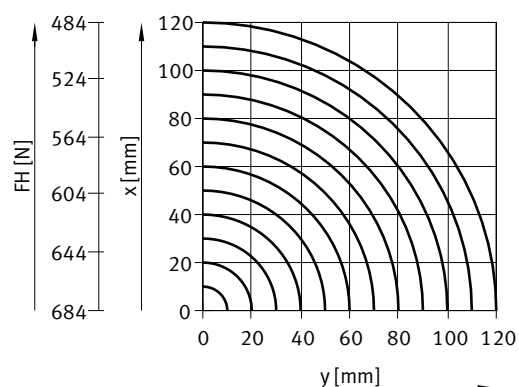


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp cao – HPPR-F-32

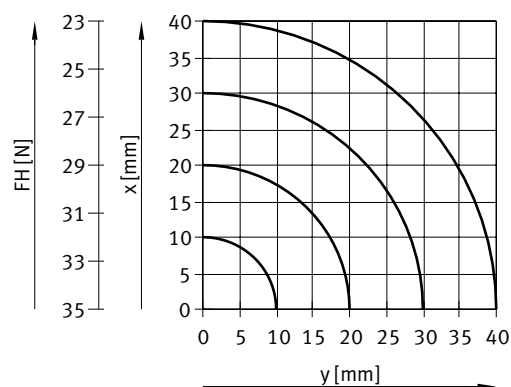


Bảng dữ liệu

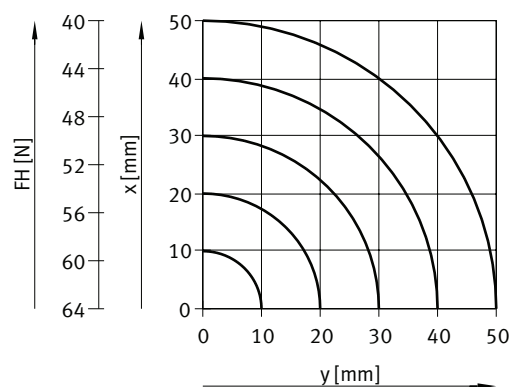
Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp ngoài (đóng), lực kẹp cao – HPPR-F-40



Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp trong (mở), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-12

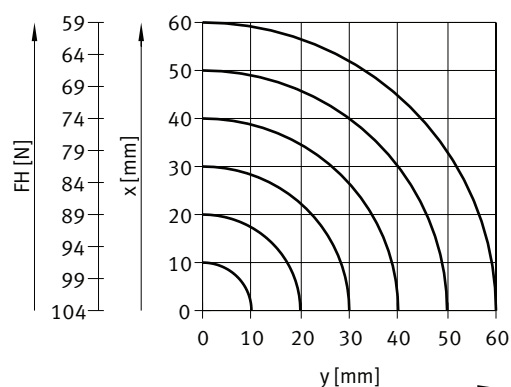


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp trong (mở), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-16

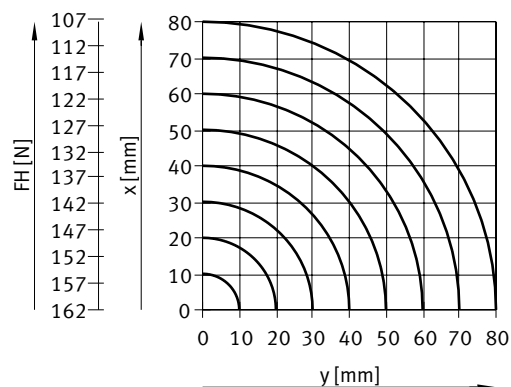


Bảng dữ liệu

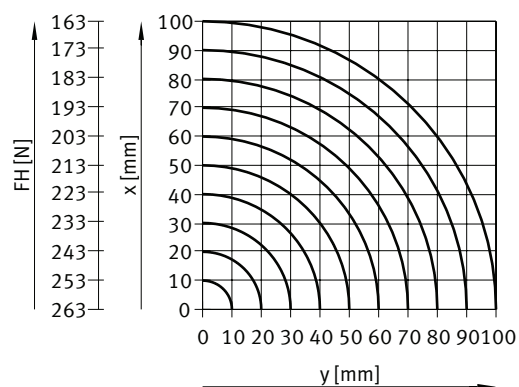
Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp trong (mở), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-20



Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp trong (mở), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-25

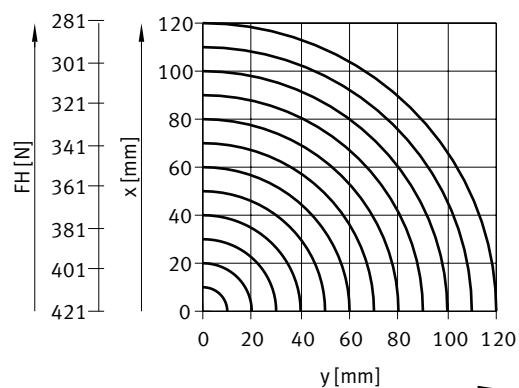


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y – kẹp trong (mở), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-32

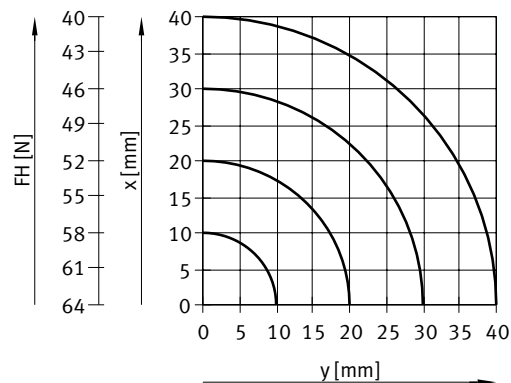


Bảng dữ liệu

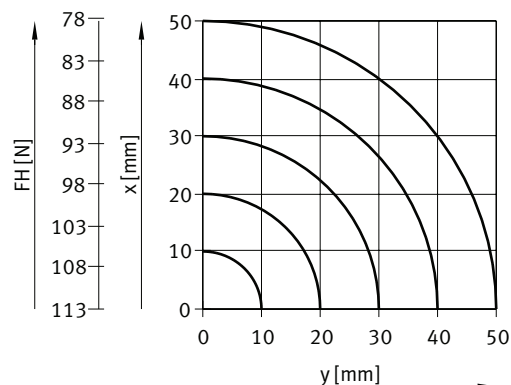
Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-40



Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp cao - HPPR-F-12

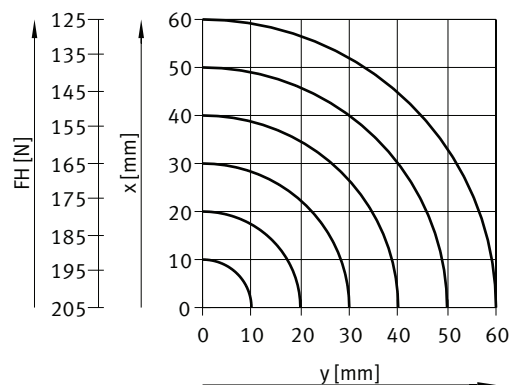


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp cao - HPPR-F-16

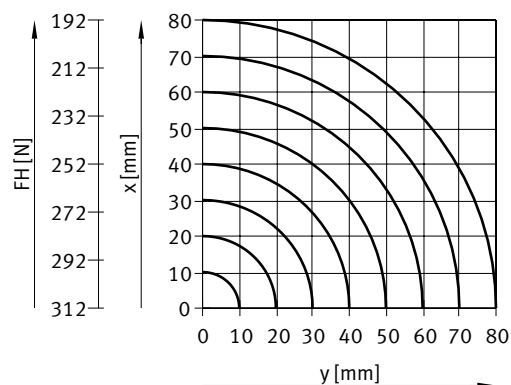


Bảng dữ liệu

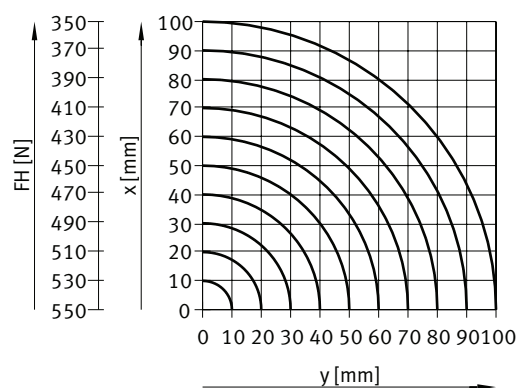
Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp cao - HPPR-F-20



Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp cao - HPPR-F-25

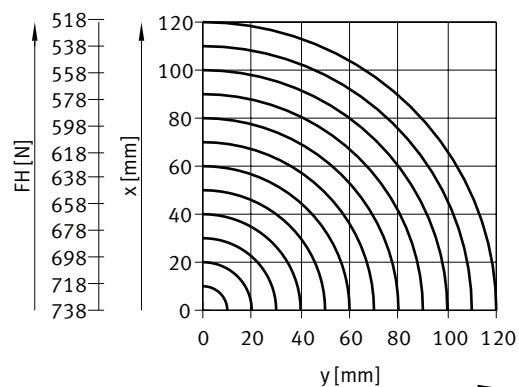


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp cao - HPPR-F-32

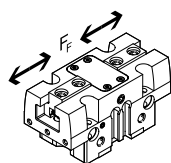


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) phụ thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm y - kẹp trong (mở), lực kẹp cao - HPPR-F-40

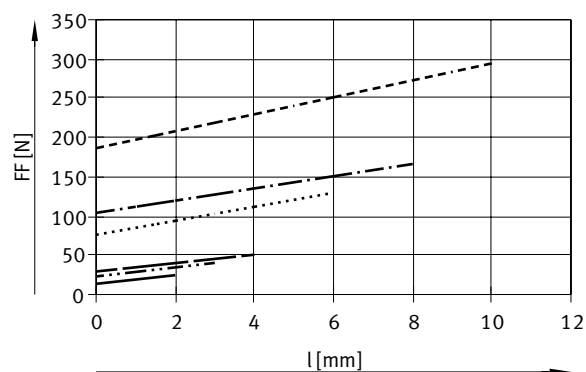


Lực kẹp FF phụ thuộc vào kích thước / hành trình của chấu kẹp I, có chức năng duy trì lực kẹp – HPPR-...-NO/NC-...



Lực lò xo FF có thể được xác định theo biểu đồ dưới đây phụ thuộc vào hành trình chấu kẹp I.

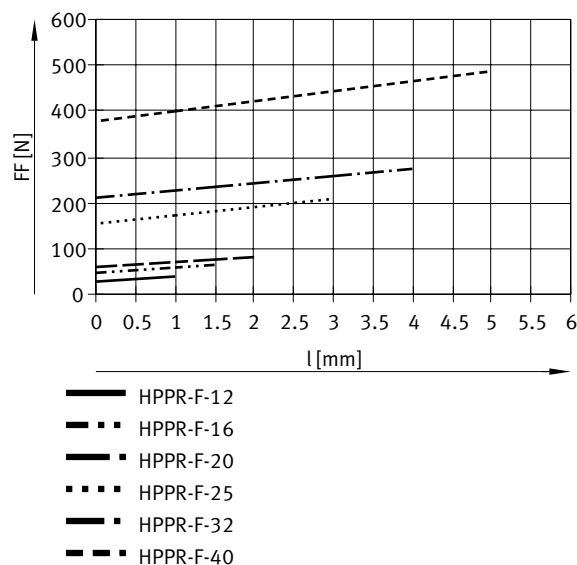
Lực lò xo FF phụ thuộc vào kích thước / hành trình của chấu kẹp I, có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp tiêu chuẩn – HPPR-...-NO/NC-...



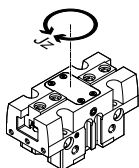
- HPPR-12
- - - HPPR-16
- ■ HPPR-20
- ... HPPR-25
- ■ HPPR-32
- - ■ HPPR-40

Bảng dữ liệu

Lực lò xo FF phụ thuộc vào kích thước / hành trình của chấu kẹp l, có chức năng duy trì lực kẹp, lực kẹp cao – HPPR-F-...-NO/NC-...



Mô-men quán tính khối lượng – HPPR-12 ... 16



Mô-men quán tính khối lượng của bộ kẹp so với trục trung tâm, không có ngón tay kẹp bên ngoài, ở trạng thái kết cấu không tải.

Kích thước	12					16					
Tổng hành trình	2 mm		4 mm			3 mm			6 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
Mô-men quán tính khối lượng	0,087 kgcm ²	0,106 kgcm ²	0,084 kgcm ²	0,103 kgcm ²	0,108 kgcm ²	0,168 kgcm ²	0,193 kgcm ²	0,2 kgcm ²	0,158 kgcm ²	0,184 kgcm ²	0,197 kgcm ²

Mô-men quán tính khối lượng – HPPR-20 ... 25

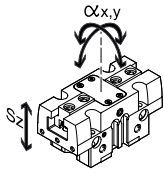
Kích thước	20						25					
Tổng hành trình	4 mm			8 mm			6 mm			12 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
Mô-men quán tính khối lượng	0,426 kgcm ²	0,47 kgcm ²	0,499 kgcm ²	0,399 kgcm ²	0,443 kgcm ²	0,496 kgcm ²	1,252 kgcm ²	1,508 kgcm ²	1,619 kgcm ²	1,151 kgcm ²	1,406 kgcm ²	1,602 kgcm ²

Mô-men quán tính khối lượng – HPPR-32 ... 40

Kích thước	32						40					
Tổng hành trình	8 mm			16 mm			10 mm			20 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
Mô-men quán tính khối lượng	3,685 kgcm ²	11,213 kgcm ²	12,248 kgcm ²	3,381 kgcm ²	3,915 kgcm ²	4,56 kgcm ²	9,492 kgcm ²	11,213 kgcm ²	12,248 kgcm ²	8,573 kgcm ²	10,294 kgcm ²	12,118 kgcm ²

Bảng dữ liệu

Khe chấu kẹp



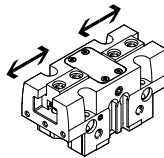
Do thanh dẫn hướng trượt nên có sự tác động giữa chấu kẹp và vỏ. Các giá trị được liệt kê trong bảng áp dụng trong tình trạng còn mới.

Kích thước	12	16	20	25	32	40
Khe chấu kẹp tối đa Sz ¹⁾	<0.02 mm					
Bộ gấp tối đa hàm góc chơi riu, ay ²⁾	<0.3°		<0.2°			

1) Các giá trị chỉ áp dụng khi bộ kẹp mở.

2) Các giá trị chỉ áp dụng khi bộ kẹp mở.

Thời gian mở và đóng – HPPR-12 ... 16



Thời gian mở và đóng đã nêu là được đo ở nhiệt độ phòng, áp suất vận hành 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) và với bộ kẹp được lắp theo phương ngang, không gắn thêm ngón tay kẹp.

Đối với khối lượng lớn hơn khối lượng tối đa không có tiết lưu cho mỗi ngón kẹp bên ngoài, bộ kẹp phải được điều tiết. Thời gian mở và đóng sau đó phải được điều chỉnh cho phù hợp.

Kích thước	12					16					
Tổng hành trình	2 mm		4 mm			3 mm			6 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	6 ms	9 ms	7 ms	10 ms	7 ms	11 ms	7 ms	8 ms	14 ms	8 ms	
Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	8 ms	7 ms	10 ms	7 ms	14 ms	8 ms	7 ms	14 ms	10 ms	9 ms	18 ms

Thời gian mở - đóng HPPR-20 ... 25

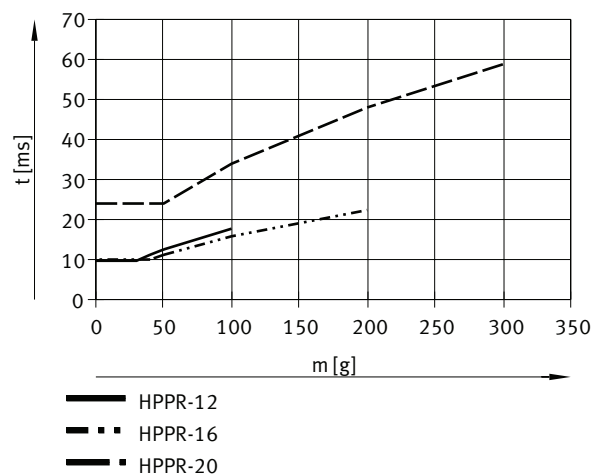
Kích thước	20						25					
Tổng hành trình	4 mm			8 mm			6 mm			12 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	20 ms	18 ms	11 ms	20 ms	19 ms	12 ms	21 ms	36 ms	18 ms	22 ms	38 ms	22 ms
Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	23 ms	13 ms	19 ms	24 ms	14 ms	20 ms	19 ms	23 ms	39 ms	20 ms	24 ms	45 ms

Thời gian mở và đóng – HPPR-32 ... 40

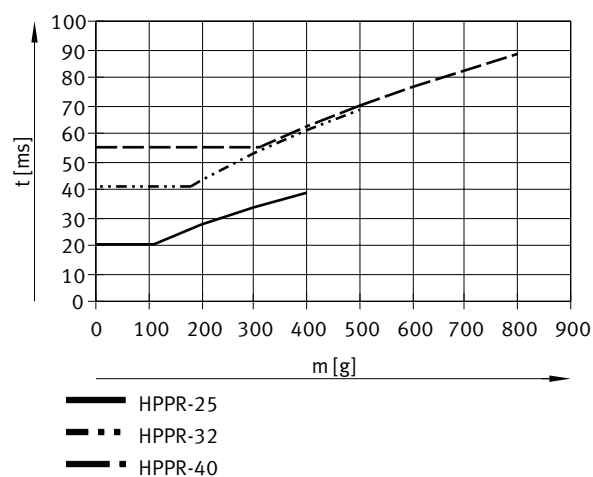
Kích thước	32						40					
Tổng hành trình	8 mm			16 mm			10 mm			20 mm		
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở	Không có	Đóng	Mở
Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	31 ms	41 ms	27 ms	33 ms	42 ms	33 ms	52 ms	98 ms	54 ms	52 ms	99 ms	55 ms
Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	38 ms	30 ms	50 ms	41 ms	31 ms	53 ms	56 ms	57 ms	99 ms	55 ms	59 ms	105 ms

Bảng dữ liệu

Thời gian mở và đóng phụ thuộc vào khối lượng ngón tay kẹp – HPPR-12 ... 20



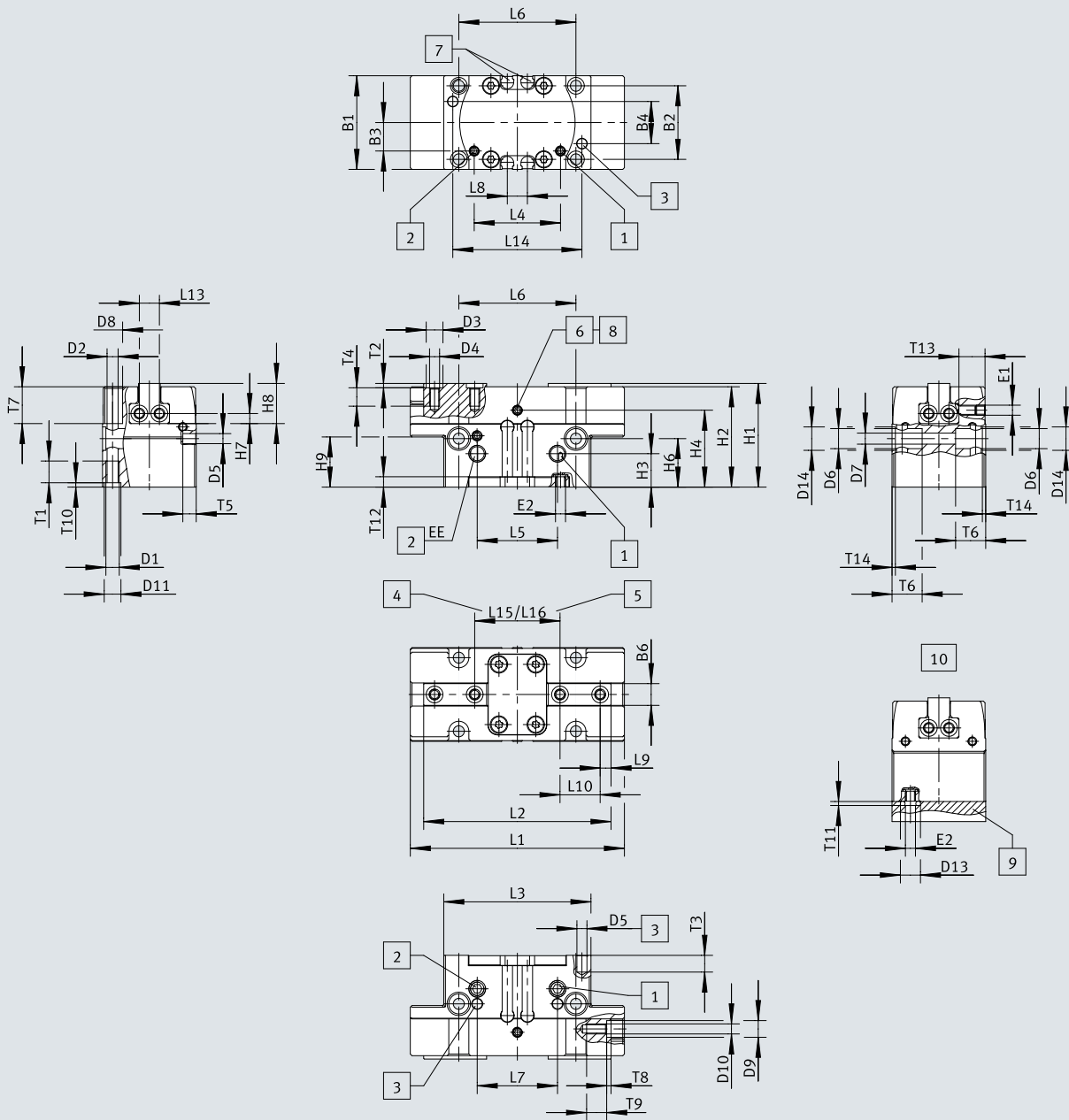
Thời gian mở và đóng phụ thuộc vào khối lượng ngón tay kẹp – HPPR-25 ... 40



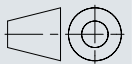
Kích thước

Kích thước – Xy lanh kẹp loại song song HPPR-12 ... 20

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Mở cổng khí nén. Có thể lựa chọn bố trí ở phía trước, phía sau hoặc phía dưới (các cổng kết nối phía sau và phía dưới được bịt kín khi xuất xưởng).
- [2] Đóng cổng khí nén. Có thể lựa chọn bố trí ở phía trước, phía sau hoặc phía dưới (các cổng kết nối phía sau và phía dưới được bịt kín khi xuất xưởng).
- [3] Lỗ cho chốt (không bao gồm trong phạm vi giao hàng)
- [4] Chấu kẹp mở
- [5] Chấu kẹp đóng
- [6] Cổng nối khí chặn (đóng khi giao hàng)
- [7] Rãnh cho công tắc tiệm cận
- [8] Núm vú mỡ (đóng lại khi giao hàng)
- [9] Vòng đệm: Ø 3x1,5
- [10] Nguồn cấp khí nén từ phía dưới



Kích thước

	B1 ±0,05	B2	B3 ±0,1	B4 ±0,02	B6 +0,5	D1	D2 ∅	D3 ∅ H8	D4	D5 ∅ H8	D6 ∅ ±0,1	D7 ∅ +0,1	D8 ∅ +0,3	D9 ∅ H8
HPPR-12	22	16	2,9	8	4,8	M3	2,6	–	M2	2	4,6	2,6	4,6	–
HPPR-16	24	17	3	9	6	M3	2,6	5	M3	2	4,6	2,6	4,6	–
HPPR-20	28	22	8,5	12,6	6,5	M4	3,3	5	M3	3	6	3,3	6	5

	D10	D11 ∅ H8	D13 ∅	D14 ∅ H8	EE	E1	E2	H1		H2		H3		H4	
								±0,05	[NO/NC] ±0,05	±0,05	[NO/NC] ±0,05	±0,1	[NO/NC] ±0,1		[NO/NC]
HPPR-12	M2	5	6	5	M3	M3	M3	25,3	32,2	24,8	31,7	9	9	20,3	27,2
HPPR-16	M2	5	6	5	M5	M3	M3	29	37	28	36	12	12	23,8	31,8
HPPR-20	M3	5	6	7	M5	M3	M3	31	38	30	37	10	15	23	30

	H6		H7	H8	H9		L1	L2		L3	L4	L5	L6	L7
		[NO/NC]			±0,1	[NO/NC] ±0,1	+0,1		[F]	±0,1	±0,1	±0,1		
HPPR-12	13,5	20,4	2	7	12	18,9	41	37	39	36	21	20	29	17
HPPR-16	17,5	25,5	2,25	8,5	15	23	50	44	47	36	23	20	29	20
HPPR-20	14,5	21,5	3	12	15	22	64	56	60	44	25,8	24	35	24

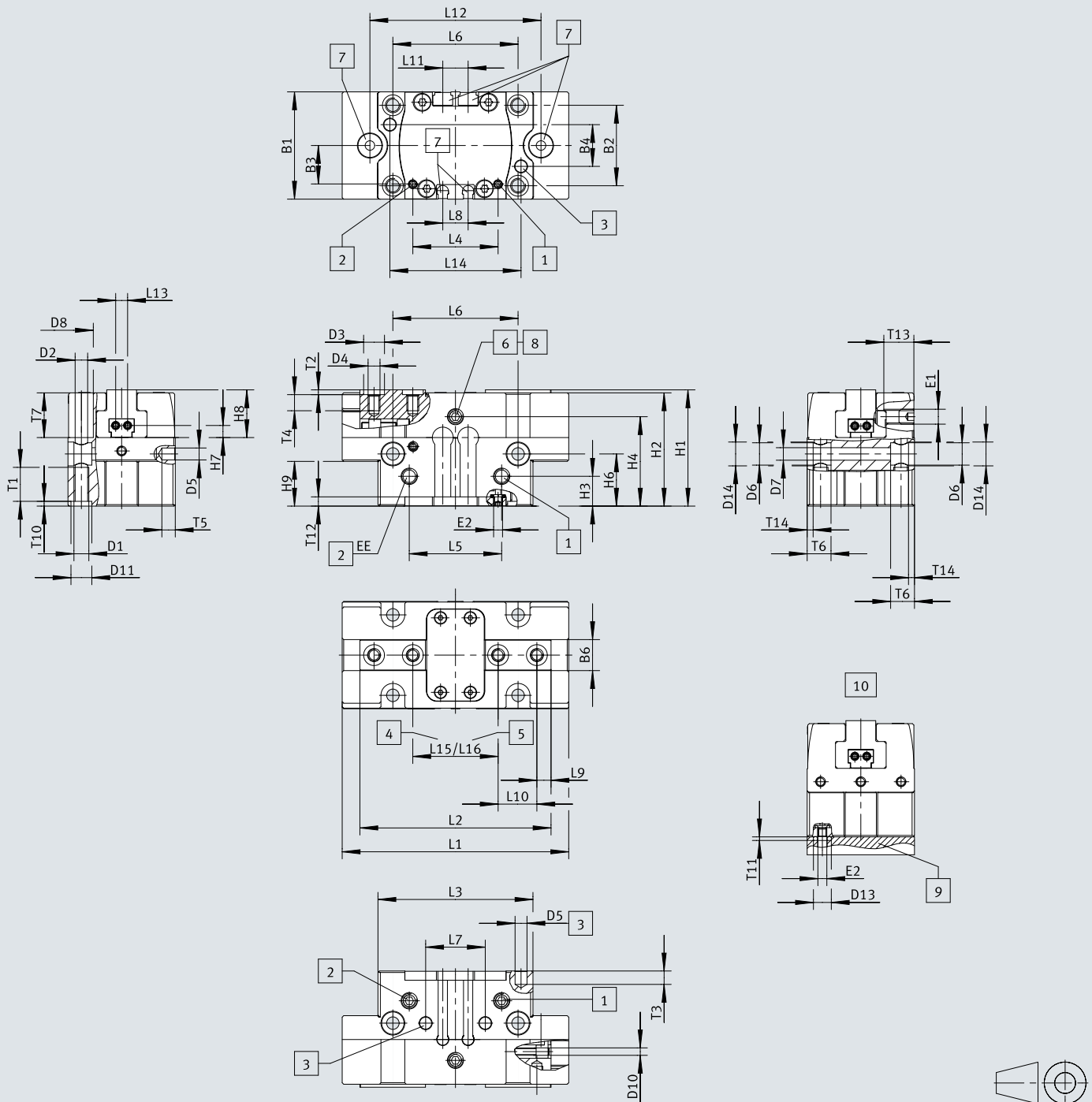
	L8 ±0,1	L9		L10	L13	L14	L15		L16	T1	T2	T3	T4	T5
			[F]					[F]		min.	+0,1	min.	min.	min.
HPPR-12	8,5	3,1	4,15	5,8	4,4	30	23	21	19	5,5	–	4	4	4
HPPR-16	6	3	4,6	8	6	32,2	28	25	22	5,5	1,3	4	5	4
HPPR-20	6	3,25	5,25	12	6	38,6	33,5	29,5	25,5	6,5	1,3	5	5,5	4

	T6	T7 +0,2	T8 +0,1	T9 min.	T10 +0,1	T11	T12		T13	T14
							min.	[NO/NC] min.	min.	+0,1
HPPR-12	6	8	–	4	1,3	1,2	3	3	6	1,3
HPPR-16	8	7,2	–	4	1,3	1,2	3	3	5,5	1,3
HPPR-20	9	11	1,3	6	1,3	1,2	3	3	5,5	1

Kích thước

Kích thước – Xy lanh kẹp loại song song HPPR-25 ... 40

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Mở cổng khí nén. Có thể lựa chọn bố trí ở phía trước, phía sau hoặc phía dưới (các cổng kết nối phía sau và phía dưới được bật kín khi xuất xưởng).
- [2] Đóng cổng khí nén. Có thể lựa chọn bố trí ở phía trước, phía sau hoặc phía dưới (các cổng kết nối phía sau và phía dưới được bật kín khi xuất xưởng).
- [3] Lỗ cho chốt (không bao gồm trong phạm vi giao hàng)
- [4] Chấu kẹp mở
- [5] Chấu kẹp đóng
- [6] Cổng nối khí chặn (đóng khi giao hàng)
- [7] Rãnh cho công tắc tiệm cận
- [8] Núm vú mỡ (đóng lại khi giao hàng)
- [9] Vòng đệm: Ø 3x1,5
- [10] Nguồn cấp khí nén từ phía dưới

Kích thước

	B1 ±0,05	B2	B3 ±0,1	B4 ±0,02	B6 -0,05/ -0,1	D1	D2 ∅	D3 ∅ H8	D4	D5 ∅ H8	D6 ∅ ±0,1	D7 ∅ +0,1	D8 ∅ +0,3
HPPR-25	36	27	13	14	10	M5	4,2	7	M4	4	7,5	4,2	8
HPPR-32	42	32	13,3	18	12	M5	4,2	9	M5	4	9,2	5,3	8
HPPR-40	50	38	17	20	14	M6	5,1	9	M6	5	11	6,4	9

	D10	D11 ∅ H8	D13 ∅	D14 ∅ H8	EE	E1	E2	H1		H2		H3	
								±0,05	[NO/NC] ±0,05	±0,05	[NO/NC] ±0,05	±0,1	[NO/NC] ±0,1
HPPR-25	M2,5	7	6	8	M5	M5	M3	39	57	38	56	10	20
HPPR-32	M2,5	7	6	10	M5	M5	M3	49	67	48	66	12	30
HPPR-40	M2,5	9	6	12	M5	M5	M3	55	81	54	80	15	36

	H4		H6		H7	H8	H9		L1	L2		L3	L4
		[NO/NC]		[NO/NC]			±0,1	[NO/NC] ±0,1	+0,1		[F]	±0,1	±0,1
HPPR-25	30	48	17,5	35,5	4,05	16	15	33	76	64	70	52	28,6
HPPR-32	36	54	20	38	4,05	19	20	38	96	80	88	64	39
HPPR-40	41	67	25	51	4,05	22	24	50	120	100	110	80	47,4

	L5	L6	L7	L8	L9		L10	L11	L12	L13	L14	L15	
	±0,1			±0,1		[F]							[F]
HPPR-25	31	42	20	8,5	4,75	7,7	13	8	57,4	4	44	40,5	34,5
HPPR-32	40	52	30	10	5,5	9	16	10	72,6	4	54	53	45
HPPR-40	49	66	38	10	6	11	20	10	88	4	69	67	57

	L16	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T10	T11	T12		T13	T14
		min.	+0,1	min.	min.	min.		+0,2	+0,1		min.	[NO/NC] min.	min.	+0,1
HPPR-25	28,5	11,4	1,6	4,5	5,4	4,5	8	15	1,6	1,2	3	3	6,7	2
HPPR-32	37	9,4	2,1	6	8,4	4,5	11	19	1,6	1,2	3	4	6,5	2
HPPR-40	47	10,5	2,1	6	10,5	6	12	20	2,1	1,2	4	4	6,5	2,6

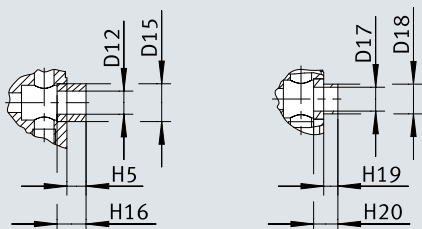
Kích thước

Kích thước – Xy lanh kẹp loại song song HPPR kèm ống nối/vòng
măng sông ZBV/ZBH (đặt bên hông kẹp)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

HPPR-A-12

HPPR-A-16...80

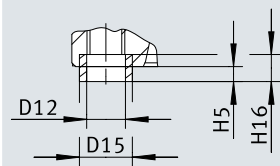


		D12 ø	D15 ø h7	D17 ø	D18 ø h7	H5 0/-0,3	H16	H19 0/-0,3	H20
HPPR-12-...	ZBH-5	3,2	5	3,2	5	1,1	2,4 ^{0/-0,2}	1,1	2,4 ^{0/-0,2}
HPPR-16-...	ZBV-6-5	4 ^{+0,05}	5	4 ^{+0,05}	5	1,1	2,4 ^{0/-0,2}	1,1	2,4 ^{0/-0,2}
HPPR-20-...	ZBV-7-5	3,2	5	3,2	5	1,1	2,4 ^{0/-0,2}	1,1	2,4 ^{0/-0,2}
HPPR-25-...	ZBV-8-7	5,3	7	5,3	7	1,5	3,5 ^{0/-0,4}	1,5	3,5 ^{0/-0,4}
HPPR-32-...	ZBV-10-7	5,3	9	5,3	9	1,9	3,9 ^{±0,1}	1,9	3,9 ^{±0,1}
HPPR-40-...	ZBV-12-9	6,4	9	6,4	9	1,9	3,9 ^{±0,1}	1,9	3,9 ^{±0,1}

Kích thước

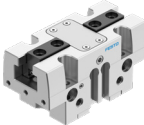
Kích thước – Xy lanh kẹp loại song song HPPR có vòng măng sông ZBH (ở phía dưới kẹp)

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



		D12 ø	D15 ø h7	H5 0/-0,3	H16 0/-0,2
HPPR-12-...	ZBH-5	3,2	5	1,1	2,4
HPPR-16-...	ZBH-5	3,2	5	1,1	2,4
HPPR-20-...	ZBH-5	3,2	5	1,1	2,4
HPPR-25-...	ZBH-7	5,3	7	1,4	3
HPPR-32-...	ZBH-7	5,3	7	1,4	3
HPPR-40-...	ZBH-9	6,4	9	1,9	4

Thông tin đặt hàng

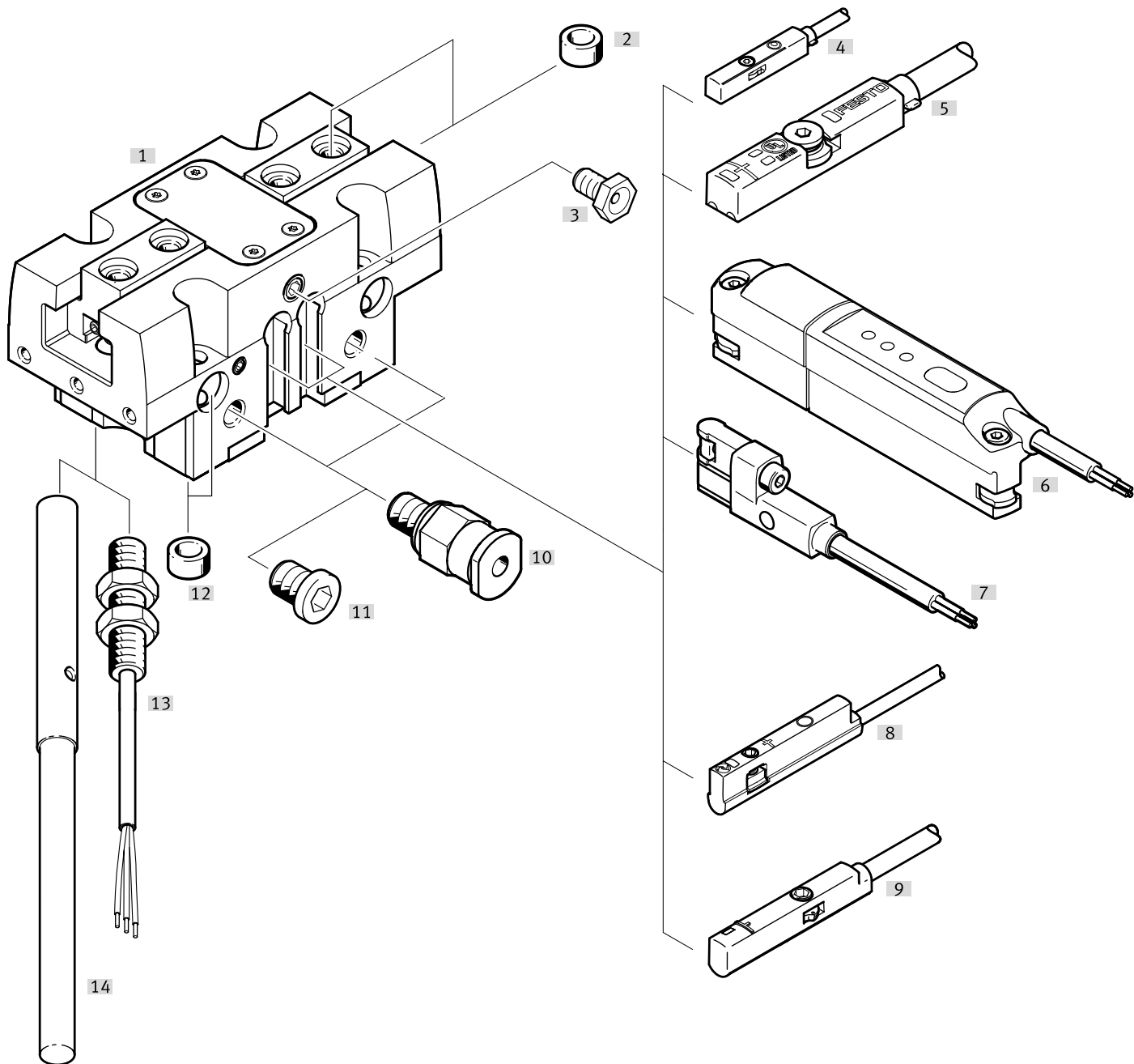
tác động kép, không có lò xo nén					
	Kích thước	Tổng hành trình	Đặc điểm kẹp	Số bộ phận	Loại
	12	2 mm	Lực kẹp lớn	8209483	HPPR-F-12-2-A-F1A
		4 mm	Tiêu chuẩn	8209480	HPPR-12-4-A-F1A
	16	3 mm	Lực kẹp lớn	8222549	HPPR-F-16-3-A-F1A
		6 mm	Tiêu chuẩn	8222546	HPPR-16-6-A-F1A
	20	4 mm	Lực kẹp lớn	8222558	HPPR-F-20-4-A-F1A
		8 mm	Tiêu chuẩn	8222555	HPPR-20-8-A-F1A
	25	6 mm	Lực kẹp lớn	8207047	HPPR-F-25-6-A-F1A
		12 mm	Tiêu chuẩn	8207044	HPPR-25-12-A-F1A
	32	8 mm	Lực kẹp lớn	8222567	HPPR-F-32-8-A-F1A
		16 mm	Tiêu chuẩn	8222564	HPPR-32-16-A-F1A
	40	10 mm	Lực kẹp lớn	8222519	HPPR-F-40-10-A-F1A
		20 mm	Tiêu chuẩn	8222516	HPPR-40-20-A-F1A

tác động đơn hoặc có lực kẹp an toàn, mở					
	Kích thước	Tổng hành trình	Đặc điểm kẹp	Số bộ phận	Loại
	12	4 mm	Tiêu chuẩn	8209482	HPPR-12-4-A-NO-F1A
		6 mm	Tiêu chuẩn	8222548	HPPR-16-6-A-NO-F1A
	16	3 mm	Lực kẹp lớn	8222551	HPPR-F-16-3-A-NO-F1A
		6 mm	Tiêu chuẩn	8222548	HPPR-16-6-A-NO-F1A
	20	4 mm	Lực kẹp lớn	8222560	HPPR-F-20-4-A-NO-F1A
		8 mm	Tiêu chuẩn	8222557	HPPR-20-8-A-NO-F1A
	25	6 mm	Lực kẹp lớn	8207049	HPPR-F-25-6-A-NO-F1A
		12 mm	Tiêu chuẩn	8207046	HPPR-25-12-A-NO-F1A
	32	8 mm	Lực kẹp lớn	8222569	HPPR-F-32-8-A-NO-F1A
		16 mm	Tiêu chuẩn	8222566	HPPR-32-16-A-NO-F1A
	40	10 mm	Lực kẹp lớn	8222521	HPPR-F-40-10-A-NO-F1A
		20 mm	Lực kẹp lớn	8222518	HPPR-40-20-A-NO-F1A

tác động đơn hoặc có lực kẹp an toàn, đóng					
	Kích thước	Tổng hành trình	Đặc điểm kẹp	Số bộ phận	Loại
	12	2 mm	Lực kẹp lớn	8209484	HPPR-F-12-2-A-NC-F1A
		4 mm	Tiêu chuẩn	8209481	HPPR-12-4-A-NC-F1A
	16	3 mm	Lực kẹp lớn	8222550	HPPR-F-16-3-A-NC-F1A
		6 mm	Tiêu chuẩn	8222547	HPPR-16-6-A-NC-F1A
	20	4 mm	Lực kẹp lớn	8222559	HPPR-F-20-4-A-NC-F1A
		8 mm	Tiêu chuẩn	8222556	HPPR-20-8-A-NC-F1A
	25	6 mm	Lực kẹp lớn	8207048	HPPR-F-25-6-A-NC-F1A
		12 mm	Tiêu chuẩn	8207045	HPPR-25-12-A-NC-F1A
	32	8 mm	Lực kẹp lớn	8222568	HPPR-F-32-8-A-NC-F1A
		16 mm	Tiêu chuẩn	8222565	HPPR-32-16-A-NC-F1A
	40	10 mm	Lực kẹp lớn	8222520	HPPR-F-40-10-A-NC-F1A
		20 mm	Tiêu chuẩn	8222517	HPPR-40-20-A-NC-F1A

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Xy lanh kẹp loại song song HPPR



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Xy lanh kẹp loại song song HPPR	Truyền động tác động kép, mạnh mẽ	hppr
[2] Chốt định vị tâm/vòng măng sông ZBS/ZBH	- Dùng để định tâm các chấu kẹp tùy chế/ngón tay kẹp trên chấu kẹp - Dùng để định tâm bộ kẹp trong quá trình lắp	68
[3] Đầu tra mỡ	Để bôi trơn lại	hppr
[4] Công tắc tiệm cận SDBT-MSX	- Đối với rãnh chữ T - Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối - Tự động dạy và có thể lập trình	69
[5] Bộ phát vị trí SMAT-8M	- Đối với rãnh chữ T - Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	71
[5] Bộ phát vị trí SDAS-MHS	- Đối với rãnh chữ T - Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	71
[6] Bộ phát vị trí SDAT-MHS	- Đối với rãnh chữ T - Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	71

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[7] Công tắc tiệm cận SMT-8G	• Đối với rãnh chữ T • Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối	69
[7] Công tắc tiệm cận SMT-10G	• Đối với rãnh tròn • Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối	69
[8] Bộ phát vị trí SDAC-MHS	• Đối với rãnh tròn • Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	71
[9] Công tắc tiệm cận SMT-10M	• Đối với rãnh tròn • Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối	69
[9] Công tắc tiệm cận SMT-8M	• Đối với rãnh chữ T • Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối	69
[10] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	qs
[11] Nút bịt B	Để đóng các cổng nối khí nén khi sử dụng các cổng nối khí nén phía dưới	b
[12] Chốt định vị tâm/vòng măng sông ZBS/ZBH	Dùng để định tâm bộ kẹp trong quá trình lắp	68
[13] Công tắc tiệm cận SIEN	Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối	70
[14] Công tắc tiệm cận SIEH	Để truy vấn vị trí piston tại các điểm cuối	70

Phụ kiện

Vòng măng sông ZBH-5						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	dùng cho kích thước 12, 16, 20	Thép	10	1 g	8146543	ZBH-5-B

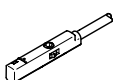
Vòng măng sông ZBH-7						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 25, 32	Thép	10	1 g	8146544	ZBH-7-B

vòng măng sông ZBH-9						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với kích thước 32, 40	Thép	10	2 g	8137184	ZBH-9-B

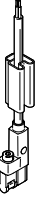
Chốt định tâm ZBS-2						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với kích thước 12, 16	Thép	10	1 g	525273	ZBS-2

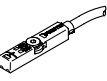
Chốt định vị tâm ZBS-4						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 25, 32	thép hợp kim cao không gỉ	10	0,5 g	562959	ZBS-4

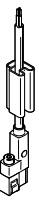
Chốt định vị tâm ZBS-5						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 40	Thép	1	1 g	150928	ZBS-5

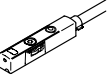
Công tắc tiệm cận SMT-10M cho rãnh tròn, trở từ						liên kết 
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	551374	SMT-10M-PS-24V-E-2,5-Q-OE
					551373	SMT-10M-PS-24V-E-2,5-L-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	551375	SMT-10M-PS-24V-E-0,3-L-M8D
					551376	SMT-10M-PS-24V-E-0,3-Q-M8D

Phụ kiện

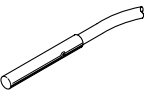
Công tắc tiệm cận SMT-10G cho rãnh tròn, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	kẹp trong rãnh tròn, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	8065030	SMT-10G-NS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8065029	SMT-10G-NS-24V-E-0,3Q-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	547862	SMT-10G-PS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	547863	SMT-10G-PS-24V-E-0,3Q-M8D

Công tắc tiệm cận SMT-8M cho rãnh T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	574338	SMT-8M-A-NS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574339	SMT-8M-A-NS-24V-E-0,3-M8D
		Cơ cấu mở 3 dây PNP	Đầu mở	7,5 m	574340	SMT-8M-A-PO-24V-E-7,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	2,5 m	574335	SMT-8M-A-PS-24V-E-2,5-OE
				0,3 m	574334	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M8D
			Phích cắm M12, được mã hóa A		574337	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M12

Cảm biến tiệm cận SMT-8G cho rãnh chữ T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	kẹp trong khe chữ T, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	8065028	SMT-8G-NS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8065027	SMT-8G-NS-24V-E-0,3Q-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	547859	SMT-8G-PS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	547860	SMT-8G-PS-24V-E-0,3Q-M8D

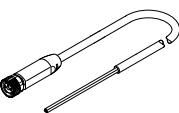
Công tắc tiệm cận SDBT-MSX cho rãnh T, Sảnh từ						liên kết sdbt
	Đầu ra chuyển mạch	Chức năng phần tử chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	PNP/NPN có thể chuyển đổi	Có thể chuyển đổi giữa tiếp điểm thường mở và thường đóng	Đầu mở	2,5 m	8059121	SDBT-MSX-1L-PU-E-2.5-N-LE
					8059124	SDBT-MSX-1L-NU-E-2.5-N-LE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8059123	SDBT-MSX-1L-NU-E-0.3-N-M8
					8059120	SDBT-MSX-1L-PU-E-0.3-N-M8

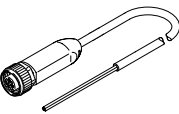
Phụ kiện

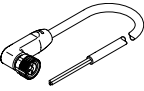
Công tắc tiệm cận SIEH – 3 mm (thiết kế tròn), cảm ứng						liên kết sien
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	mắc kẹt	PNP	Đầu mở	2,5 m	538264	SIEH-3B-PS-K-L
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,15 m	538263	SIEH-3B-PS-S-L

Công tắc tiệm cận SIEN, có cáp, cảm ứng						liên kết sien
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	với đai ốc khóa	PNP	Đầu mở	2,5 m	150386	SIEN-M8B-PS-K-L

Công tắc tiệm cận SIEN, không cáp, cảm ứng						liên kết sien
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	với đai ốc khóa	PNP	Phích cắm M8, được mã hóa A		150387	SIEN-M8B-PS-S-L

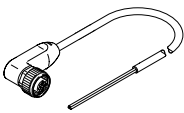
Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078236	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078237	NEBA-M12G5-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

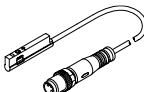
Phụ kiện

Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M12

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 3, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078245	NEBA-M12W5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078246	NEBA-M12W5-U-5-N-LE3

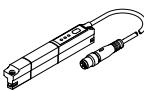
Bộ truyền tín hiệu vị trí SDAC dành cho rãnh tròn, giắc cắm M8, mã hóa A – dành cho kích thước 12 ... 40

[liên kết](#) [sdac](#)

	Miêu tả	Phạm vi phát hiện	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Chế độ hoạt động: Hai đầu ra chuyển mạch có thể điều chỉnh; Liên kết IO	35 mm	4	0,3 m	8128404	SDAC-MHS-M30-1L-PNLK-PN-E-0.3-M8
				2,5 m	8128405	SDAC-MHS-M30-1L-PNLK-PN-E-2.5-LE

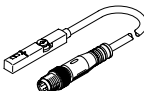
Bộ phát vị trí SDAT cho rãnh chữ T, giắc cắm M8, được mã hóa A

[liên kết](#) [sdac](#)

	Phạm vi phát hiện	Đầu ra tương tự	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	0 ... 50.000 mm	4 - 20 mA	4	0,3 m	1531265	SDAT-MHS-M50-1L-SA-E-0.3-M8

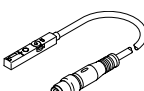
Bộ phát vị trí SMAT-8M cho rãnh chữ T, giắc cắm M8, được mã hóa A

[liên kết](#) [smat](#)

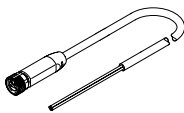
	Phạm vi phát hiện	Đầu ra tương tự	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	52 mm	0 - 10 V	4	0,3 m	553744	SMAT-8M-U-E-0.3-M8D

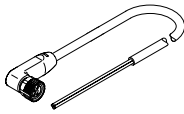
Bộ phát vị trí SDAS cho rãnh T, giắc cắm M8, được mã hóa A

[liên kết](#) [sdas](#)

	Miêu tả	Phạm vi phát hiện	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Chế độ hoạt động: Hai đầu ra chuyển mạch có thể điều chỉnh; Liên kết IO	52 mm	4	0,3 m	8063974	SDAS-MHS-M40-1L-PNLK-PN-E-0.3-M8
				2,5 m	8063975	SDAS-MHS-M40-1L-PNLK-PN-E-2.5-LE

Phụ kiện

Các cáp kết nối NEBA, thẳng						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078227	NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078228	NEBA-M8G4-U-5-N-LE4

Cáp kết nối NEBA, được đặt góc						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078233	NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078234	NEBA-M8W4-U-5-N-LE4